****

**TÀI LIỆU**

***THƯƠNG MẠI SINH HỌC CÓ ĐẠO ĐỨC (UEBT) –***

***THỰC HÀNH CHO NÔNG HỘ/NÔNG DÂN***



****



**MỤC LỤC**

**MỤC LỤC**

PHẦN I: GIỚI THIỆU TÓM TẮT 07 NGUYÊN TẮC CỦA BỘ TIÊU CHUẨN UEBT/RA . 4

Nguyên tắc 1: Bảo tồn đa dạng sinh học 5

Nguyên tắc 2: Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên 5

Nguyên tắc 3: Chia sẻ công bằng và lợi ích từ đa dạng sinh học 6

Nguyên tắc 4: Phát triển bền vững về kinh tế- xã hội (quản lý sản xuất, tài chính, thị trường) 6

Nguyên tắc 5: Tuân thủ pháp luật quốc gia và quốc tế 7

Nguyên tắc 6: Tôn trọng quyền của các bên liên quan tham gia các hoạt động thương mại đa dạng sinh học 7

Nguyên tắc 7: Minh bạch về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng và tiếp cận tài nguyên thiên nhiên 8

PHẦN II: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN UEBT/RA . 9

Thực hành 1: Quản lý sản xuất, tài chính, thị trường 10

Thực hành 2: Kiểm soát xói mòn và quản lý cỏ dại 11

1. Kiểm soát xói mòn 11

2. Quản lý cỏ dại 12

Thực hành 3: Quản lý nước thải sinh hoạt 13

Thực hành 4: Quản lý rác thải 16

Thực hành 5: Quy định quản lý dịch hại ipm 17

I. Khái niệm IPM 17

II. Các kỹ thuật IPM 17

III. Quy trình thực hiện IPM và điều tra dịch hại 18

1. Quy trình thực hiện IPM 18

2. Quy trình điều tra dịch hại 19

Thực hành 6: Bảo quản thuốc bảo vệ thực vật và xử lý bao bì. 20

1. Cất giữ hóa chất an toàn (thuốc bvtv và phân bón) 20

Thực hành 7: Sơ cứu 22

1. Sơ cứu người bị ngộ độc thuốc trừ sâu 22

2. Bỏng 23

3. Gẫy xương tay, chân 24

4. Điện giật 25

5. Bị thương chảy máu do vật sắc nhọn. 25

6. Bong gân 27

Thực hành 8: Xử lý nước uống 27

I. Giới thiệu 27

II. Xử lý nước 27

1. Lựa chọn nguồn nước 27

2. Các bước xử lý nước 28

3. Hướng dẫn sử dụng hoá chất để khử trùng nước 28

PHẦN III – CÁC PHỤ LỤC . 30

*Phụ lục I:* Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại việt nam 30

*Phụ lục II:* Danh sách thuốc trừ sâu bị cấm theo tiêu chuẩn uebt/ra 32

*Phụ lục III:* Danh sách hóa chất nông nghiệp áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro theo tiêu chuẩn uebt/ra (tháng 7 năm 2020) 37

*Phụ lục IV:* Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm cấm khai thác 43

*Phụ lục V:* Danh sách các loài xâm lấn cần hạn chế/tiêu diệt 52

*Phụ lục VI:* Mẫu đơn khiếu nại 53

# **PHẦN I: GIỚI THIỆU TÓM TẮT**

# **07 NGUYÊN TẮC CỦA BỘ TIÊU CHUẨN UEBT/RA**

**PHẦN I**

# **GIỚI THIỆU TÓM TẮT**

07 NGUYÊN TẮC CỦA BỘ TIÊU CHUẨN UEBT/RA

## Nguyên tắc 1: Bảo tồn đa dạng sinh học

* **Mục đích:** Ngăn chặn nạn phá rừng và bảo tồn sự đa dạng sinh học, các hệ sinh thái tự nhiên, và các khu vực bảo tồn có giá trị cao ở trong và xung quanh khu vực canh tác được chứng nhận; tăng khả năng phục hồi của khu vực canh tác.
* **Thực hiện (tiêu chuẩn)**
* Thu thập thông tin về đa dạng sinh học trong và xung quanh khu vực canh tác được chứng nhận;
* Thực hiện các hành động cụ thể để duy trì, tái tạo hoặc tăng cường đa dạng sinh học trong và xung quanh khu vực canh tác được chứng nhận;
* Thực hiện và điều chỉnh định kỳ các hành động cụ thể để đảm bảo tính phù hợp
* **Các hành động cụ thể**
* Duy trì, tăng số lượng và sự đa dạng của thảm thực vật bản địa để giúp đa dạng hóa hệ thống sản xuất, bảo tồn môi trường sống sinh học;
* Duy trì hành lang cho động vật hoang dã và các hệ sinh thái dưới nước, và tránh những tác động tiêu cực đến các khu vực được bảo vệ ở xung quanh;
* Cấm săn bắn, giảm thiểu sự lây lan của các loài xâm lấn và thực hiện các bước để giảm thiểu xung đột giữa con người và động vật hoang dã.

## Nguyên tắc 2: Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên

* **Mục đích:** Đảm bảo sức khỏe của đất và nguồn nước; GIẢM sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và nhiên liệu hóa thạch.
* **Thực hiện (tiêu chuẩn): Áp dụng các thực hành tốt để**
* Đảm bảo sử dụng bền vững các loài khai thác, và để ngăn ngừa hoặc giảm thiểu tác động tiêu cực đến các loài khác;
* Thúc đẩy khả năng chống chịu biến đổi khí hậu;
* Điều kiện đất và nước được bảo tồn hoặc cải thiện trong khu vực khai thác;
* Ngăn ngừa và giảm thiểu tác động tiêu cực của việc sử dụng hóa chất nông nghiệp;
* Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và giảm thiểu chất thải và ô nhiễm trong khu vực khai thác.
* **Các hành động cụ thể**
* Giảm xói mòn đất và nén chặt đất, duy trì hoặc cải thiện sức khoẻ của đất, bao gồm cả các chất hữu cơ trong đất.
* Tiêu thụ nước được tối ưu hóa cho sản xuất và chế biến nông lâm sản. Quản lý nước thải để giảm các rủi ro vệ sinh và tác động tiêu cực đến hệ sinh thái dưới nước, đặc biệt giảm thiểu việc rửa trôi phân bón ra các nguồn nước tự nhiên để tránh ô nhiễm nguồn nước
* Chất thải canh tác nông nghiệp được quản lý để giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế, tránh ô nhiễm môi trường.
* Áp dụng quản lý sâu bệnh tổng hợp (IPM); NGHIÊM CẤM các loại thuốc bảo vệ thực vật độc hại cao và rủi ro của thuốc đối với hệ sinh thái tự nhiên và con người; GIẢM sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và ngăn ngừa các ảnh hưởng tiêu cực của hoạt động kiểm soát dịch hại.
* Cây trồng và sản phẩm phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, KHÔNG sử dụng loài biến đổi gen (GMOs), mầm sâu bệnh hại.
* Sử dụng hiệu quả năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, giảm tỷ lệ sử dụng năng lượng từ các nguồn nhiên liệu hóa thạch và đảm bảo rằng các nguồn năng lượng tái tạo không làm hại đến các hệ sinh thái tự nhiên.

## Nguyên tắc 3: Chia sẻ công bằng và lợi ích từ đa dạng sinh học

* **Mục đích:**
* Thúc đẩy các mối quan hệ lâu dài và việc trả giá hợp lý cho nông dân sản xuất cây trồng/ sản phẩm chứng nhận.
* Đóng góp vào nhu cầu phát triển địa phương trong các vùng nguyên liệu.
* Thúc đẩy việc tuân thủ các yêu cầu pháp lý và thực hành tốt về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (ABS).
* **Thực hiện (tiêu chuẩn):**
* Giá thanh toán cho nguyên liệu tự nhiên là hợp lý;
* Các thoả thuận dựa trên đối thoại, sự tin tưởng và hợp tác lâu dài;
* Sử dụng nguyên liệu tự nhiên tuân thủ các yêu cầu pháp lý hiện hành về tiếp cận và chia sẻ lợi ích (ABS).

## Nguyên tắc 4: Phát triển bền vững về kinh tế- xã hội (quản lý sản xuất, tài chính, thị trường)

* **Mục đích**
* Thúc đẩy việc tích hợp các yêu cầu liên quan trong bộ tiêu chuẩn UEBT/RA trong việc vận hành và hệ thống quản lý, bao gồm cả hệ thống chất lượng và truy xuất nguồn gốc.
* Hỗ trợ nông dân đạt năng suất cao hơn bằng cách quản lý tốt hơn các khía cạnh xã hội, môi trường và nông nghiệp trên các nông trại của họ.

## Nguyên tắc 5: Tuân thủ pháp luật quốc gia và quốc tế

* **Mục đích:**
* Thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tuân thủ các nguyên tắc, luật pháp và quy định liên quan đến việc trồng trọt, thu hái, cung cấp, nghiên cứu, chế biến hoặc thương mại hóa các nguyên liệu tự nhiên.
* Xác định các luật và quy định cấp quốc gia cũng như các thỏa thuận quốc tế, có liên quan cụ thể đến các thực hành Thương mại sinh học có đạo đức.

## Nguyên tắc 6: Tôn trọng quyền của các bên liên quan tham gia các hoạt động thương mại đa dạng sinh học

* **Mục đích:**
* Thúc đẩy sự tôn trọng các quyền của con người và người lao động cũng như các điều kiện lao động tốt trong chuỗi cung ứng, xem xét các công ước liên quan của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và các quy định pháp lý trong khuôn khổ quốc gia.
* Tôn trọng các quyền ở cấp độ của các công ty thành viên UEBT, cũng như trong các hoạt động trồng trọt và thu hái tự nhiên.
* **Thực hiện (tiêu chuẩn)**
* Tôn trọng quyền con người
* Quyền của trẻ em được tôn trọng
* Quyền của người lao động được tôn trọng
* Các điều kiện về sức khoẻ và an toàn lao động
* **Các hành động cụ thể:**
* Đảm bảo quyền của người lao động được bảo vệ, bao gồm những điều cơ bản được xác định theo các Công ước chính của ILO.
* Không sử dụng lao động cưỡng bức hoặc tham gia vào việc phân biệt đối xử về lao động. Sức khoẻ và an sinh của tất cả người lao động (và công nhân trẻ tuổi nói riêng) được bảo vệ, và không được thuê mướn trẻ vị thành niên dưới 15 tuổi.
* Đảm bảo mức lương tối thiểu và thời gian làm thêm giờ theo quy định của quốc gia.
* Khi cung cấp nơi lưu trú cho công nhân, đảm bảo không nhiễm dịch bệnh và an toàn. Tất cả công nhân, hộ sản xuất nhỏ và gia đình họ đều được cung cấp nước uống an toàn.

## Nguyên tắc 7: Minh bạch về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng và tiếp cận tài nguyên thiên nhiên

* **Mục đích:** Xác định các thực hành tôn trọng các quyền đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là các quyền liên quan của người dân bản địa và cộng đồng địa phương trong các khu vực trồng trọt và thu hái.
* **Thực hiện:** Các hoạt động của nông trại không làm giảm quyền sử dụng đất hoặc quyền sử dụng tài nguyên của cộng đồng hoặc lợi ích tập thể mà không có sự đồng ý tự do, trước và có thông tin của cộng đồng (FPIC).

# **PHẦN II:** **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN UEBT/RA**

# **PHẦN II:**

# **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN UEBT/RA**

## THỰC HÀNH 1: Quản lý sản xuất, tài chính, thị trường

****



## THỰC HÀNH 2: Kiểm soát xói mòn và quản lý cỏ dại

1. **Kiểm soát xói mòn**

****

**Hình ảnh minh hoạ tình trạng xói mòn nương quế và tắc nghẽn dòng chảy sông suối**





1. **Quản lý cỏ dại**

****

## THỰC HÀNH 3: Quản lý nước thải sinh hoạt

* **Định nghĩa:** Nước thải sinh hoạt là nước thải ra từ việc nấu ăn, giặt quần áo, rửa bát và các hoạt động sinh hoạt của hộ dân.
* **Nguyên tắc quản lý:**
* KHÔNG được xả thẳng ra môi trường, hệ sinh thái dưới nước như sông, suối hoặc đồi quế xung quanh.
* PHẢI được gom lại và xử lý trước khi xả ra môi trường.



### Các phương án quản lý nước thải

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phương án** | **Hố lọc** | **Sử dụng thực vật sinh học** | **Thải nước ra khu vực không canh tác** |
| **Nội dung** |
| **Ưu điểm** | * Không tốn nhiều diện tích, phù hợp gia đình có diện tích nhỏ; * Là giải pháp hiệu quả đối với những gia đình thải nước chưa qua xử lý vào rãnh thoát nước | Chi phí rẻ | Không tốn nhiều công sức và đầu tư |
| **Nhược điểm** |  | * Cần có diện tích rộng để làm ao, mương chứa nước thải * Một số thực vật sinh học dùng lọc nước như bèo tây là loài xâm lấn, mọc lan rất nhanh | Cần có một khu vực đất không canh tác để dồn nước thải ra đó |
| **Thực hiện** | * Để làm hố lọc cần một thùng hình ống bằng kim loại, một ít đá/gạch vỡ vụn, than củi và cát, sỏi * Các lớp nguyên vật liệu được đặt trong thùng theo thứ tự:   **Đá hoặc gạch vỡ, vụn:** loại bỏ những phần tử có kích thước lớn    **Than củi:** loại bỏ các chất hóa học  **Cát và sỏi** loại bỏ các phần tử kích thước nhỏ   * Một phần của thùng lọc phải được để cao hơn so với mặt đất nơi làm hố lọc để tránh nước bề mặt chảy vào hố * Đường rãnh dẫn nước thải vào hố cần làm lưới để chặn rác thải cứng | Thả vào ao/mương các cây có khả năng hút nhiều nước và lọc nước bẩn | Nước thải phải thấm vào đất và không được tù đọng trên bề mặt. Chuối là cây có thể giúp nước thẩm thấu nhanh hơn. |
| **Khuyến cáo** | NÊN thải nước đã xử lý vào mương/rãnh thoát nước thay vì để nó thấm vào đất | KHÔNG thả các loại thực vật sinh học là loài xâm lấn, mọc lan nhanh vào các hệ sinh thái nước hoặc sông suối ngoài nơi xử lý nước thải. | Trên thực tế bộ tiêu chuẩn UEBT chấp nhận việc thải nước ra vùng đất trống nếu không làm ô nhiễm đến hệ sinh thái. Tuy nhiên chúng ta CẦN XỬ LÝ nước thải để làm sạch môi trường |

## THỰC HÀNH 4: Quản lý rác thải

**Rác thải không thể tái chế**

*Bao túi nhựa không thể bán cho các công ty tái chế*

**Rác thải độc hại**

*Vật dụng chứa hoá chấy, chứa cặn bã hoá chất như chai lọ thuốc BVTV, pin*

**Rác thải là các vật sắc nhọn**

*Các mảnh thuỷ tinh, gốm, sứ bị vỡ không thể bán cho công ty tái chế thông thường*

**Rác thải hữu cơ**

*Rác thải từ bếp, tàn tro bếp lửa, tàn dư cây trồng như vỏ ngô, trầu, phân gia súc gia cầm* như gà, lợn, dê, bò, cây cỏ đã nhổ, cành đốn…

**Rác thải có thể tái chế**

*Nhựa, kim loại, giấy và hộp/lon có thể bán cho các* *công ty tái chế*

*Có thể ảnh hưởng đến sức khoẻ con người nếu không được quản lý đúng cách*

*Có thể gây thương tích nếu không xử lý, quản lý cẩn thận*

Giải pháp tạm thời:

Để trong túi, dán nhãn và cất trong kho hoá chất

- Chôn lấp như một giải pháp tạm thời, ngắn hạn.

- Tìm kiếm công ty quản lý rác thải có thể mua rác thải này với một mức giá thích hợp.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng: làm thùng trồng rau, cây cảnh, làm bao bì phân loại rác

Thu gom theo nương quế hoặc theo nhóm để bán lại cho các công ty tái chế

- Chôn lấp như một giải pháp tạm thời/ngắn hạn.

- Tìm kiếm công ty có thể mua rác thải này với một mức giá hợp lý

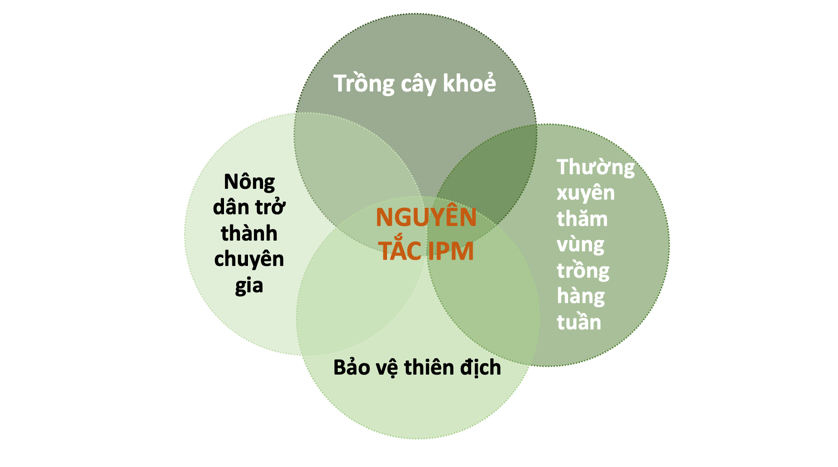
Sử dụng để làm compost/ủ phân tại nương quế

## THỰC HÀNH 5: Quy định quản lý dịch hại IPM

1. **Khái niệm IPM**

Phòng chống dịch hại tổng hợp (IPM) là một chiến lược phòng chống sâu bệnh hại Quế (trong sản xuất lẫn chế biến) mang tính nguyên tắc dựa trên cơ sở sinh thái học, tùy từng hoàn cảnh cụ thể mà chọn lựa giải pháp tối ưu, nhằm bảo đảm sự ổn định của hệ sinh thái, an toàn với môi trường và có lợi về kinh tế

* ***Nguyên tắc IPM***

****

* ***Mục tiêu:*** Đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng; lập lại cân bằng sinh thái tự nhiên góp phần phát triển nông nghiệp và sản xuất bền vững***.***
* ***Phạm vi áp dụng:*** Quy trình này áp dụng cho diện tích quế của nông hộ tham gia chứng nhận UEBT/RA, đại lý và các cơ sở chế biến của công ty***.***

1. **Các kỹ thuật IPM**

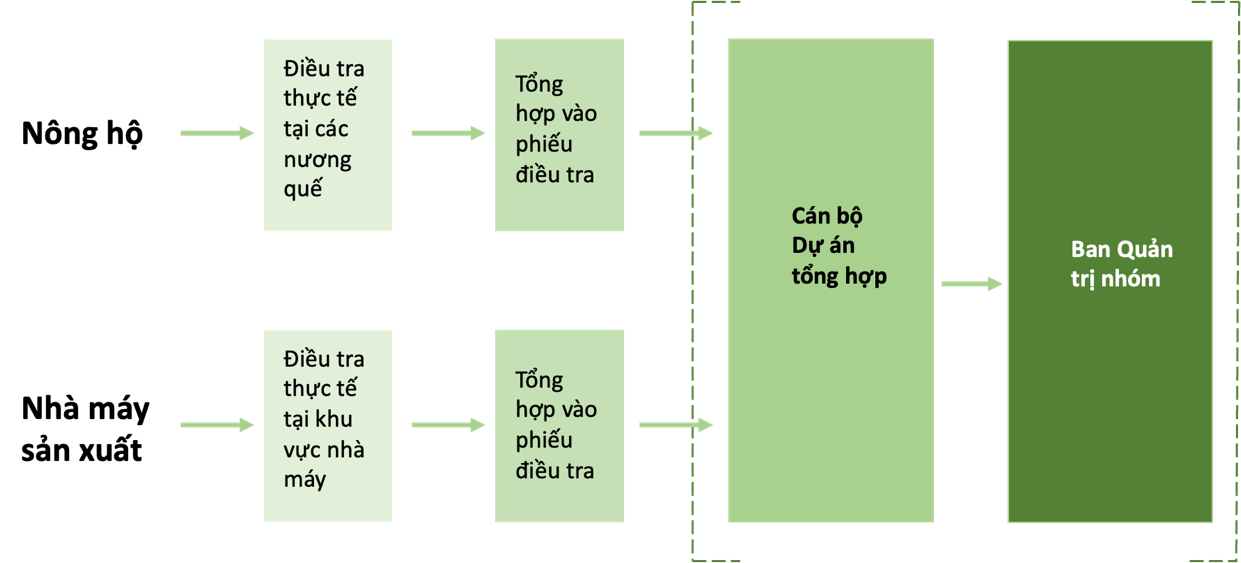
|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kỹ thuật** | **Tần suất** | **Thực hiện** | **Phạm vi áp dụng** | |
| **Nhà máy** | **Nông hộ** |
| **1. Điều tra sâu bệnh** | - Định kỳ 1 lần/năm (bắt buộc)  - Khi có điều kiện thăm nương quế (không chính thức) | - Nông dân: Ghi chép sổ sách  - Cán bộ IMS: Báo cáo tổng hợp hàng năm  - Cán bộ QC/QA tại nhà máy | **√** | **√** |
| **2. Theo dõi thiên địch** |  | Theo dõi và điền vào mẫu điều tra | **√** | **√** |
| **3. Kiểm soát bằng phương pháp sinh học** | Thường xuyên | Bảo vệ động vật hoang dã, tạo môi trường thuận lợi cho các loài thiên địch phát triển |  | **√** |
| **4. Phương pháp cơ học** |  | - Theo quy trình IPM  - Theo yêu cầu PCCC (nếu dùng biện pháp đốt) |  | **√** |
| **5. Phương pháp canh tác** | Căn cứ kết quả điều tra dịch hại sâu bệnh | Theo hướng dẫn chi tiết quy trình IPM |  | **√** |
| **6. Sử dụng hoá chất ít độc** |  | Tuân thủ tuyệt đối danh mục hoá chất theo bộ tiêu chuẩn UEBT/RA và bộ NN & PTNT đang áp dụng | **√** |  |

### Quy trình thực hiện IPM và điều tra dịch hại

1. **Quy trình thực hiện IPM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **Sâu bệnh có thể xuất hiện** | **Kỹ thuật IPM**  **(Sử dụng bảo hộ lao động đúng cách khi áp dụng)** |
| **I. Tại nông hộ** |  |  |
| Ươm giống | Nấm mốc, vi khuẩn | Làm đất: Bón vôi khi làm đất để thay đổi môi trường;  Xử lý hạt giống: Ngâm nước 3 sôi 2 lạnh diệt nấm và kích thích nảy mầm. |
| Bệnh cháy lá, thối rễ | Có thể Phun Boóc-đô 1% |
| Chọn giống |  | Chọn cây khỏe, nguồn gốc rõ ràng |
| Chăm sóc | Sâu ăn lá | Tỉa cảnh, tạo tán, tỉa cây để hạn chế nơi trú ngụ của sâu hại;  Bắt bằng tay; nhặt kén rơi trên mặt đất, dùng cành cây/nông cụ phá hủy kén. |
| Sâu đục thân | Dùng chổi nan tre quét dọc thân cây  Chặt bỏ hoặc thu hoạch trước cây bị sâu hại nặng |
| Sơ chế và bảo quản | Nấm mốc | Phơi sấy ngay sau khi thu hoạch;  Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát |
| **II. Sản xuất và chế biến tại nhà máy** |  | Theo quy trình Hướng dẫn kiểm soát côn trùng và động vật gây hại (mã tài liệu: HY.IN.01) |

1. **Quy trình điều tra dịch hại**

******

### 

### MẪU ĐIỀU TRA DỊCH HẠI

Ngày điều tra: .........................Người điều tra: ...............................................................

1. **Mô tả tình hình thời tiết lúc điều tra**
2. **Phát hiện thiên địch**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại thiên địch** | **Số lượng** | **Mật độ**  **(con/đơn vị diện tích)** |
|  |  |  |
| *Trung bình* |  |  |

1. **Phát hiện sâu hại**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại sâu hại** | **Số lượng (con)** | **Mật độ (con/diện tích)** | **Mức độ phá hoại** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

1. **Phát hiện dịch hại**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại dịch hại** | **Diện tích bị** | **Tỷ lệ nhiễm** | **Mức độ phá hoại** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

## THỰC HÀNH 6: Bảo quản thuốc bảo vệ thực vật và xử lý bao bì.

1. **Cất giữ hóa chất an toàn (Thuốc BVTV và Phân bón)**

Nông dân cần xây dựng hoặc làm một kho chứa đựng hóa chất riêng biệt để tránh rủi ro cho trẻ em, người trong nhà, cộng đồng, vật nuôi như sau:

* Nơi cất giữ hóa chất phải được khóa cẩn thận, bảo quản nơi khô ráo và tránh xa khu vực sinh hoạt của gia đình và vật nuôi;
* Có biển cảnh báo tại nơi cất giữ hóa chất;
* Các giá để hóa chất nên làm bằng nguyên vật liệu không thấm để hóa chất bị đổ ra không thấm vào giá. Nên có quạt hoặc của thông gió; Bảo vệ hóa chất khỏi mưa hoặc nhiệt độ cao ;
* Hóa chất nên để trong chai của nó, không được đổ sang chai khác;
* Phân loại và sắn xếp theo hóa chất;
* Các giá để hóa chất nên làm bằng nguyên vật liệu không thấm để hóa chất bị đổ ra không thấm vào giá. Nên có quạt hoặc của thông gió; Bảo vệ hóa chất khỏi mưa hoặc nhiệt độ cao ;
* Hóa chất nên để trong chai của nó, không được đổ sang chai khác;
* Phân loại và sắn xếp theo hóa chất;
* Có bảo hộ lao động khi tiếp xúc kho hóa chất.

### 

1. **Xử lý vỏ bao bì và thuốc BVTV hết hạn sử dụng**

* Thu gom và xử lý vỏ bao bì hóa chất
* Nông dân sau khi phun thu gom vỏ hóa chất BVTV cho vào bể chứa theo qui định của địa phương.
* Nếu Công ty và chính quyền địa phương không có qui định nào, vỏ hóa chất nông nghiệp được thu gom và cất giữ trong kho hóa chất.
* Chỉ được phép đốt vỏ hóa chất trong lò đốt đạt tiêu chuẩn đã được cấp phép của cơ quan nhà nước ban hành.
* Cách tốt nhất là giao trả lại vỏ hóa chất cho nhà cung cấp thuốc BVTV.
* Trường hợp không có nhà thu gom vỏ hóa chất, hoặc không có nơi xử lý hóa chất nông hộ tìm cách xử lý mà không làm ảnh hưởng đến nguồn nước, cộng đồng xung quanh.
* Xử lý thuốc BVTV bị cấm và hết hạn sử dụng
* Cán bộ phụ trách công ty cần kiểm tra hoạt chất có nằm trong danh mục cấm của bộ tiêu chuẩn RA và trong danh mục cấm của Việt Nam không. Nếu hoạt chất nằm trong danh mục cấm trên, nông hộ ngừng sử dụng loại thuốc BVTV này và mang thuốc đi trả cho nhà cung cấp.
* Trường hợp không thể trả lại được cho nhà cung cấp, công ty cần thu gom số thuốc cấm này vào một góc kho và làm biển báo ghi “hóa chất cấm không sử dụng”
* Đối với thuốc BVTV hết hạn sử dụng, công ty thu gom lại một góc và làm biển báo “thuốc hết hạn sử dụng không dùng”
* Cả hai loại thuốc BVTV cấm và hết hạn sử dụng đều phải được cất giữ trong kho hóa chất. Khi xử lý hai loại thuốc trên cần chuyển lại cho những công ty được phép tiêu hủy theo qui định luật pháp nhà nước Việt Nam.

## THỰC HÀNH 7: Sơ cứu

1. **Sơ cứu người bị ngộ độc thuốc trừ sâu**

| **Các trường hợp ngộ độc** | **NÊN** | **CẦN** | **KHÔNG NÊN** | **TUYỆT ĐỐI KHÔNG** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sơ cứu chung cho tất cả các trường hợp** |  | * Tìm hiểu nguyên nhân * Đưa nạn nhân ra khỏi khu vực nhiễm độc |  |  |
| **Ngộ độc qua da** | Dùng khăn ướt lau người hoặc vùng da bị dính thuốc. Tắm gội sạch sẽ bằng xà phòng nếu có điều kiện | Cởi bỏ quần áo, khăn mũ … để chất độc không tiếp tục ngấm vào cơ thể | Dùng nước quá lạnh để lau người | Để nạn nhân gãi trầy xước da vì khi đó chất độc sẽ dễ nhiễm vào máu vô cùng nguy hiểm |
| **Thuốc bắn vào mắt** |  | * Nằm nghiêng phía bên mắt bị nhiễm độc và xả nhẹ bằng nước sạch trong 10 phút |  |  |
| **Ngộ độc NHẸ do uống thuốc trừ sâu** |  | * Gây nôn càng sớm càng tốt bằng uống nước muối loãng và kích thích cổ họng * Uống nhiều nước |  |  |
| **Ngộ độc NẶNG do uống thuốc trừ sâu** | Cho nạn nhân uống một chút nước trà hoặc cà phê, nước hoa quả, cháo… | * Làm cho bệnh nhân dễ thở hơn như nới cúc áo cổ, móc đờm dãi trong miệng nạn nhân * Xoa bóp ngoài lồng ngực nếu có dấu hiệu ngưng tim * Cần giữ ấm cho nạn nhân khi di chuyển đến bệnh viện |  | Cho nạn nhân uống sữa và có [thực phẩm](http://songkhoe.vn/chuyen-muc-dinh-duong.html) chứa dầu mỡ, rượu, gia vị cay… |

1. **Bỏng**

| **Cấp độ bỏng** | **TRIỆU CHỨNG** | **CẦN LÀM** | **KHÔNG NÊN** | **TUYỆT ĐỐI KHÔNG** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHUNG** |  | * Xác định mức độ bỏng trước khi sơ cứu, ở mỗi độ bỏng sẽ có cách sơ cứu khác nhau. * Đưa bệnh nhân ra khỏi vùng cháy, khói và nơi nhiệt độ nóng |  |  |
| **BỎNG NHẸ** | * Da chuyển màu đỏ, có thể kèm theo sưng đau * Đường kính vết thương từ 5 – 8cm * Biểu hiện tấy đỏ, loang lổ | * Làm mát vết bỏng bằng nước lạnh hoặc chườm lạnh ít nhất 5 phút rồi che phủ vết bỏng bằng băng gạc vô trùng; * Cho uống một loại thuốc giảm đau (nếu thấy đau) không cần kê đơn như aspirin, ibuprofen, naproxen (aleve)... | * Dùng đá đặt trực tiếp lên vết thương có thể gây tê cóng và làm da tổn thương thêm * Làm vỡ bọng nước vì rất dễ nhiễm trùng | Dùng aspirin cho trẻ em hoặc vị thành niên |
| **BỎNG NẶNG** | * Vết thương có đường kính lớn hơn 8 cm * Bỏng ở các vị trí da nhạy cảm như bàn tay, bàn chân, mặt, bẹn, mông, khớp lớn * Vùng bị thương có thể bị cháy đen hoặc khô và trắng * Bệnh nhân khó hít thở * Những vết bỏng nặng nhất thường không đau và có thể tổn thương ở tất cả các lớp da, mỡ, cơ và thậm chí vào xương | * Đưa nạn nhân ra khỏi vùng cháy, khói và nơi có nhiệt độ nóng; * Kiểm tra các dấu hiệu tuần hoàn (thở, ho hoặc cử động), nếu cần thiết thì tiến hành hồi sức cấp cứu; * Che phủ vùng bỏng, dùng băng vô trùng sạch ẩm, quần áo sạch ẩm hoặc khăn ẩm; * Gọi ngay cấp cứu hoặc nhờ sự giúp đỡ của nhân viên y tế gần nhất |  | Ngâm vết bỏng nặng và diện tích rộng vào nước lạnh vì làm như vậy có thể gây sốc |

1. **Gẫy xương tay, chân**

* Các dấu hiệu
* Chi khớp biến dạng
* Ấn nhẹ hoặc cử động nhẹ cũng gây đau
* Đầu ngón tay/ngón chân ở bên tay/chân bị thương có biểu hiện tê, tím tái …
* Chảy máu do xương gãy chọc thủng da.
* **CẦN LÀM**: đưa bệnh nhân đi cấp cứu sớm nhất có thể. Trong thời gian chờ đợi sự can thiệp của y tế, người chăm sóc cần thực hiện **CÁC BƯỚC SƠ CỨU** như sau:
* **Cầm máu**: Ấn chặt vết thương bằng băng vô trùng hoặc một miếng vải, quần áo sạch.
* **Bất động vùng bị thương**, nẹp lại vùng chấn thương nếu bạn đã được đào tạo qua về chuyên môn. KHÔNG cố nắn lại xương nếu không có chuyên môn.
* **Chườm đá** để hạn chế sưng và giảm đau. KHÔNG chườm trực tiếp lên da mà hãy bọc đá trong khăn tắm, vải hoặc chất liệu khác rồi mới chườm.
* Đặt nạn nhân nằm với tư thế đầu thấp hơn thân mình một chút và kê cao chân để đề phòng sốc.

1. **Điện giật**

Các bước sơ cứu khi điện giật

* Dùng các vật dụng không dẫn điện như bìa carton, nhựa gỗ để **ngắt nguồn điện** tiếp xúc với người bị nạn. TUYỆT ĐỐI KHÔNG tiếp cận nạn nhân khi chưa ngắt nguồn điện
* Kiểm tra dấu hiệu tuần hoàn thở, tiến hành hô hấp nhân tạo khi cần thiết.
* Đặt nạn nhân nằm với tư thế đầu thấp hơn thân mình một chút và kê cao chân để đề phòng sốc.
* **Gọi cấp cứu** ngay nếu thấy nạn nhân bị giật điện có triệu chứng loạn nhịp tim hoặc tim ngừng đập, suy hô hấp, tím tái hoặc ngừng thở, đau và co rút cơ, co giật, tê bì và ù tai, bất tỉnh...

1. **Bị thương chảy máu do vật sắc nhọn.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **CẦN** | **KHÔNG NÊN** | **TUYỆT ĐỐI KHÔNG** |
| **Bị thương nhẹ** | * Cầm máu: ấn nhẹ vào vết thương bằng vải hoặc băng, giữ từ 20 đến 30 phút * Làm sạch vết thương bằng nước sạch * Dùng nhíp sạch và cồn để lấy các dị vật (nếu có) | Rửa vết thương bằng xà phòng |  |
| **Bị thương nặng** | * Cầm máu: Garo cầm máu (quấn thật chặt) cách trên vết thương 3-5 cm. Xoắn garo từ từ cho đến khi máu hết chảy. * Đưa bệnh nhân đến cơ sở y tế gần nhất để điều trị | * Rửa vết thương bằng xà phòng. | Các biện pháp cầm máu truyền miệng |
| **Một phần cơ thể bị đứt lìa** | * Dùng vải sạch hoặc túi nilon sạch đựng phần chi bị đứt rời, gói thêm 2 -3 lớp nilon rồi bỏ vào thùng đá lạnh. * Garo cầm máu (quấn thật chặt) cách trên vết thương 3-5 cm. Xoắn garo từ từ cho đến khi máu hết chảy. * Cho người bị nạn nằm đầu thấp, chân cao, nhớ ủ ấm cơ thể. Cứ 15 phút lại nới lỏng garo khoảng vài giây. * Đưa người bị nạn đến bệnh viện sớm nhất có thể, đặt nạn nhân ở tư thế nằm. Không nên để lâu quá 18 tiếng đồng hồ |  | * Để nước tiếp xúc với phần cơ thể bị đứt rời; * Bôi trực tiếp oxy già, iot và dung dịch chứa iot vào vết thương hở vì có thể gây kích ứng tế bào sống |

1. **Bong gân**

Bong gân thường xảy ra ở mắt cá chân, đầu gối hoặc cung bàn chân. Trong trường hợp này, dây chằng sẽ bị bong sưng lên nhanh và đau. CÁC BƯỚC SƠ CỨU như sau:

* Giữ cố định, không để chi bị tổn thương thêm.
* Chườm đá vùng bị tổn thương bằng cách chườm khăn lạnh, khăn ướt hoặc túi chườm đổ đầy nước lạnh. Cố gắng chườm đá càng sớm càng tốt sau khi bị thương nhưng không nên chườm đá quá lâu vì có thể gây tổn thương mô.
* Để hạn chế sưng, hãy nâng cao chi bị thương mỗi khi có thể.
* Đưa nạn nhân đến bệnh viện để được khám và điều trị đúng cách.

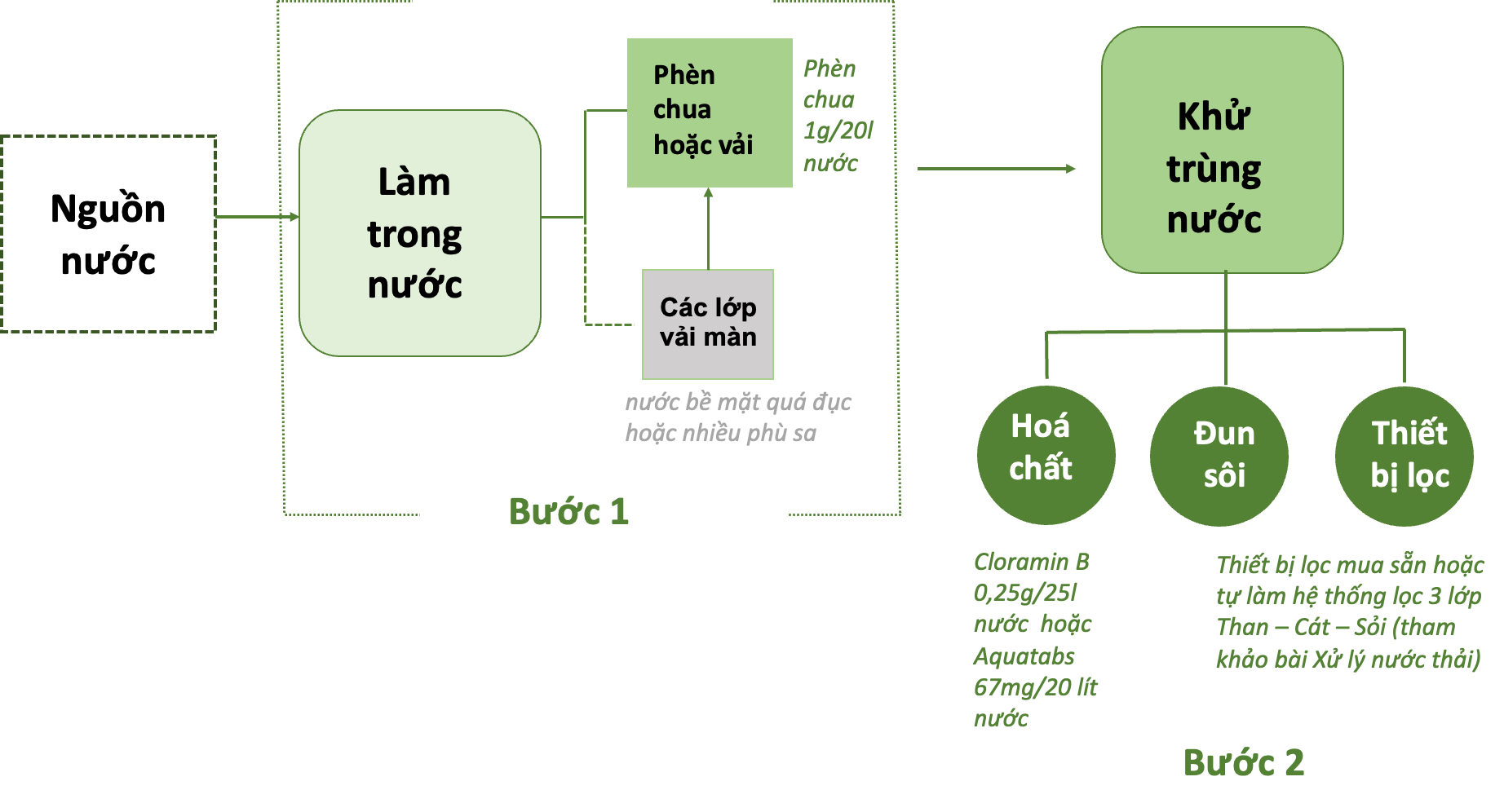
## THỰC HÀNH 8: Xử lý nước uống

1. **Giới thiệu**

* Đây là các hướng dẫn dành cho những hộ gia đình chưa được cấp nước sạch từ các cơ sở cung cấp nước tập trung hoặc trong trường hợp khẩn cấp (như lũ lụt, hạn hán) không có nước sạch để sử dụng;
* Các biện pháp trong bài giúp cho các hộ gia đình có nguồn nước uống nước an toàn sử dụng nhằm phòng chống các dịch, bệnh lây qua đường tiêu hóa như tay chân miệng, tả, lỵ, thương hàn…
* Các hướng dẫn trong bài có tham khảo các quy định và hướng dẫn từ Cục quản lý Môi trường y tế - Bộ Y tế. Tuỳ theo điều kiện cụ thể, các nông hộ lựa chọn phương pháp phù hợp để thực hiện tại hộ gia đình mình.

1. **Xử lý nước**
   1. **Lựa chọn nguồn nước**

* Ưu tiên lựa chọn nguồn nước từ giếng khoan hoặc giếng đào.
* Trường hợp không có nguồn nước ngầm, phải sử dụng nước ao hồ, sông suối, kênh rạch thì cần lựa chọn những điểm có khả năng ít bị ô nhiễm nhất, cố gắng lấy nước càng xa bờ càng tốt để xử lý.
  1. **Các bước xử lý nước**



*Lưu ý khi làm trong nước:*

* Cách làm trong nước bằng phèn chua: hoà tan lượng phèn tương đương thể tích nước cần làm trong cho tan hết, cho vào dụng cụ chứa nước và khuấy đều, chờ khoảng 30 phút cho cặn lắng hết xuống đáy rồi gạn lấy nước trong.
* Dùng vải sạch (vải cotton là tốt nhất) để lọc khi không có phèn và phải thay miếng vải khi cặn đã bám đầy.
* Trong trường hợp phải sử dụng nguồn nước bề mặt quá đục hoặc nhiều phù sa cần lọc bỏ bớt phù sa bằng các lớp vải màn trước khi làm trong nước.

* 1. **Hướng dẫn sử dụng hoá chất để khử trùng nước**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Hộ gia đình** | **Tập thể hoặc nhiều hộ gia đình** |
| Liều dùng | 1 viên Cloramin B 0,25g cho 25 lít nước hoặc 1 viên Aquatabs 67mg cho 20 lít nước | * Cloramin B loại 27% clo hoạt tính, Clorua vôi. Lượng bột cần dùng được tính toán trên cơ sở nồng độ yêu cầu là 10mg Cloramine hoạt tính trong l lít nước. * Do cán bộ y tế chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện |
| Thực hiện | Hoà 1 viên Cloramin B 0,25g vào thùng 25 lít nước hoặc 1 viên Aquatabs 67mg thùng 20 lít nước, khuấy đều, đậy nắp thùng, đợi 30 phút là dùng được. | Đối với bột Cloramine B 27%, để khử trùng khoảng 300 lít nước cần tiến hành như sau: Hòa tan 3g bột Cloramine B 27% (tương đương 1/3 thìa canh) vào một gáo nước rồi đổ vào bể hoặc thùng chứa 300 lít nước đã được làm trong, trộn đều, đậy nắp chờ 30 phút là có thể dùng được |
| **Lưu ý** | * Nước đã được khử trùng có thể sử dụng cho mục đích sinh hoạt. Tuy nhiên nước này vẫn phải đun sôi rồi mới uống trực tiếp được. * Không tiến hành khử trùng đồng thời với đánh phèn vì phèn làm mất tác dụng khử trùng của Clo. * Sau khi khử trùng ngửi thấy mùi Clo thì việc khử trùng mới có tác dụng. * Nếu lỡ cho quá nhiều Clo thì mở nắp, chờ thêm nửa giờ hoặc một giờ nữa cho bớt mùi nồng. | |

# **PHẦN III – CÁC PHỤ LỤC**

*Lưu ý: Cần cập nhật thường xuyên các quy định của pháp luật và UEBT/RA về các danh mục này*

**PHỤ LỤC I**

**DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CẤM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2022/TT-BNNPTNT ngày 02/12/2022,*

*có hiệu lực từ 16/01/2023)*

| **TT** | **TÊN CHUNG (COMMON NAME)** | **TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAMES)** |
| --- | --- | --- |
| **Thuốc trừ sâu, thuốc bảo quản lâm sản.** | | |
| 1 | Aldrin | Aldrex, Aldrite. |
| 2 | BHC, Lindane | Beta - BHC, Gamma - HCH, Gamatox 15EC, 20EC, Lindafor, Carbadan 4/4G, Sevidol 4/4G |
| 3 | Cadmium compound (Cd) | Cadmium compound (Cd) |
| 4 | Carbofuran | Kosfuran 3GR, Vifuran 3GR, Sugadan 30GR, Furadan 3GR |
| 5 | Chlordane | Chlorotox, Octachlor, Pentichlor... |
| 6 | Chlordimeform | Các loại thuốc BVTV có chứa Chlordimeform |
| 7 | DDT | Neocid, Pentachlorin , Chlorophenothane... |
| 8 | Dieldrin | Dieldrex, Dieldrite, Octalox ... |
| 9 | Endosulfan | Cyclodan 35EC, Endosol 35EC, Tigiodan 35ND, Thasodant 35EC, Thiodol 35ND |
| 10 | Endrin | Hexadrin... |
| 11 | Heptachlor | Drimex, Heptamul, 1 leptox... |
| 12 | Isobenzen | Các loại thuốc BVTV có chứa Isobenzen |
| 13 | Isodrin | Các loại thuốc BVTV có chứa Isodrin |
| 14 | Lead (Pb) | Các loại thuốc BVTV có chứa Lead (Pb) |
| 15 | Methamidophos | Dynamite 50 SC, Filitox 70 SC, Master 50 EC, 70 SC, Monitor 50EC, 60SC, Isometha 50 DD, 60 DD, Isosuper 70 DD, Tamaron 50 EC... |
| 16 | Methyl Parathion | Danacap M 25, M 40; Folidol - M 50 EC; Isomethyl 50 ND; Metaphos 40 EC, 50EC; (Methyl Parathion) 20 EC, 40 EC, 50 EC; Milion 50 EC; Proteon 50 EC; Romethyl 50ND; Wofatox 50 EC ... |
| 17 | Monocrotophos | Apadrin 50SL, Magic 50SL, Nuvacron 40 SCW/DD, 50 SCW/DD, Thunder 515DD... |
| 18 | Parathion Ethyl | Alkexon , Orthophos , Thiopphos ... |
| 19 | Sodium Pentachlorophenate monohydrate | Copas NAP 90 G, PMD4 90 bột, PBB 100 bột |
| 20 | Pentachlorophenol | CMM 7 dầu lỏng |
| 21 | Phosphamidon | Dimecron 50 SCW/ DD... |
| 22 | Polychlorocamphene | Toxaphene, Camphechlor, Strobane |
| 23 | Trichlorfon (Chlorophos) | Biminy 40EC, 90SP; Địch Bách Trùng 90SP; Dilexson 90WP; Dip 80SP; Diptecide 90WP; Terex 50EC, 90SP; Medophos 50EC, 750EC; Ofatox 400EC, 400WP; Batcasa 700EC; Cylux 500EC; Cobitox 5GR |
| **Thuốc trừ bệnh.** | | |
| 1 | Arsenic (As) | Các hợp chất hữu cơ của thạch tín (dạng lỏng) |
| Các hợp chất hữu cơ của thạch tín (dạng khác) |
| 2 | Captan | Captane 75WP, Merpan 75WP... |
| 3 | Captafol | Difolatal 80WP, Folcid 80WP... (dạng bình xịt) |
| Difolatal 80WP, Folcid 80WP... (dạng khác) |
| 4 | Hexachlorobenzene | Anticaric, HCB... (dạng bình xịt) |
| Anticaric, HCB... (dạng khác) |
| 5 | Mercury (Hg) | Các hợp chất của thủy ngân (dạng bình xịt) |
| Các hợp chất của thủy ngân (dạng khác) |
| 6 | Selenium (Se) | Các hợp chất của Selen |
| **Thuốc trừ chuột.** | | |
| 1 |  | Hợp chất của Tali (Talium compond (Tl)) |
| **Thuốc trừ cỏ.** | | |
| 1 | 2.4.5 T | Brochtox, Decamine, Veon ... (dạng bình xịt) |
| Brochtox, Decamine, Veon... (dạng khác) |

## Phụ lục II

## DANH SÁCH THUỐC TRỪ SÂU BỊ CẤM THEO TIÊU CHUẨN UEBT/RA

**(***Trích**UEBT Danh sách các hóa chất nông nghiệp bị cấm hoặc áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro của UEBT/RA -Tháng 7 năm 2020)*

*Chú giải các từ viết tắt trong cột “Sử dụng chính”*

|  |  |
| --- | --- |
| *Ac: thuốc diệt ve/Acaricide,*  *Ad: Chất phụ gia,*  *Fun: Thuốc sát trùng,*  *Fum: Hun trùng*  *H: Thuốc diệt cỏ*  *I: Thuốc trừ sâu,*  *N: thuốc diệt tuyến trùng,* | *R: Thuốc diệt chuột*  *Wood Pres.: Bảo quản gỗ*  *Số CAS (Chemical Abstracts Service là số nhận dạng được quốc tế công nhận cho các hóa chất xem* [*www.cas.org*](http://www.cas.org)*.*  *(a): một số hoạt chất trong nhóm này được phân loại WHO 1a hoặc WHO 1b* |

| **No.** | **Các hóa chất cấm** Hoạt chất hoặc nhóm hoạt chất | **Số đăng ký CAS** | **Sử dụng chính** | **Độc tính cấp tính1** | **Độc tính / Chronic toxicity** | | | **Công ước quốc tế5** | **Ảnh hưởng nghiêm trọng6** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chất gây ung thư2** | **Gây đột biến3** | **Chất độc ảnh hưởng tới khả năng sinh sản4** |
| 1 | Abamectin | 71751-41-2 | I | 1B |  |  |  |  |  |
| 2 | Acetochlor | 34256-82-1 | A, I, N |  |  |  |  |  | ✓ |
| 3 | Acrolein | 107-02-8 | H | 1B |  |  |  |  |  |
| 4 | Alachlor | 15972-60-8 | H |  |  |  |  | R |  |
| 5 | Aldicarb | 116-06-3 | I, A | 1A |  |  |  | R |  |
| 6 | Alpha chlorohydrin | 96-24-2 | R | 1B |  |  |  |  |  |
| 7 | Alpha-BHC; alpha-HCH | 319-84-6 | I, A |  |  |  |  | S |  |
| 8 | Aluminum phosphide | 20859-73-8 | Fum |  |  |  |  |  | ✓ |
| 9 | Amitrole | 61-82-5 | H |  |  |  | ✓ |  |  |
| 10 | Anthracene oil | 90640-80-5 | Multiple |  | ✓ |  |  |  |  |
| 11 | Arsenic and its compounds | several | Multiple | 1B (a) | ✓ |  |  |  |  |
| 12 | Atrazine | 1912-24-9 | H |  |  |  |  |  | ✓ |
| 13 | Azafenidin | 68049-83-2 | H |  |  |  | ✓ |  |  |
| 14 | Azinphos-ethyl | 2642-71-9 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 15 | Azinphos-methyl | 86-50-0 | I, A | 1B |  |  |  | R |  |
| 16 | Benomyl | 17804-35-2 | Fun |  |  | ✓ | ✓ |  |  |
| 17 | Benzovindiflupyr | 1072957-71-1 | Fun | 1B |  |  |  |  |  |
| 18 | Beta-cyfluthrin; Cyfluthrin | 68359-37-5 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 19 | Beta-HCH; beta-BCH | 319-85-7 | I, A |  |  |  |  | S |  |
| 20 | Blasticidin-S | 2079-00-7 | Fun | 1B |  |  |  |  |  |
| 21 | Borax; Borate salts\* | several | I, A |  |  |  | ✓ |  |  |
| 22 | Boric acid | 10043-35-3 | I, A |  |  |  | ✓ |  |  |
| 23 | Brodifacoum | 56073-10-0 | R | 1A |  |  | ✓ |  |  |
| 24 | Bromadiolone | 28772-56-7 | R | 1A |  |  | ✓ |  |  |
| 25 | Bromethalin | 63333-35-7 | R | 1A |  |  |  |  |  |
| 26 | Bromophos-ethyl | 4824-78-6 | I | 1B |  |  |  |  |  |
| 27 | Butocarboxim | 34681-10-2 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 28 | Butoxycarboxim | 34681-23-7 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 29 | Cadusafos | 95465-99-9 | N, I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 30 | Calcium cyanide | 592-01-8 | R | 1A |  |  |  |  |  |
| 31 | Captafol | 2425-06-1 | Fun | 1A | ✓ |  |  | R |  |
| 32 | Carbendazim | 10605-21-7 | Fun |  |  | ✓ | ✓ |  |  |
| 33 | Carbetamide | 16118-49-3 | H |  |  |  | ✓ |  |  |
| 34 | Carbofuran | 1563-66-2 | I, A | 1B |  |  |  | R |  |
| 35 | Chlordane | 57-74-9 | I, A |  |  |  |  | R, S |  |
| 36 | Chlorethoxyphos | 54593-83-8 | I, A | 1A |  |  |  |  |  |
| 37 | Chlorfenvinphos | 470-90-6 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 38 | Chlormephos | 24934-91-6 | I, A | 1A |  |  |  |  |  |
| 39 | Chlorophacinone | 3691-35-8 | R | 1A |  |  | ✓ |  |  |
| 40 | Chlorothalonil | 1897-45-6 | Fun |  | ✓ |  |  |  |  |
| 41 | Chlorotoluron | 15545-48-9 | H |  |  |  |  |  | ✓ |
| 42 | Chlorpyrifos | 2921-88-2 | I, A |  |  |  | ✓ |  |  |
| 43 | Chlorpyrifos-methyl | 5598-13-0 | I, A |  |  |  | ✓ |  |  |
| 44 | Clothianidin | 210880-92-5 | I, A |  |  |  |  |  | ✓ |
| 45 | Coumaphos | 56-72-4 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 46 | Coumatetralyl | 5836-29-3 | R | 1B |  |  | ✓ |  |  |
| 47 | Creosote | 8001-58-9 | Wood Pres. |  | ✓ |  |  |  |  |
| 48 | Cyproconazole | 94361-06-5 | Fun |  |  |  | ✓ |  |  |
| 49 | DDT | 50-29-3 | I, A |  |  |  |  | R, S |  |
| 50 | Demeton-S-methyl | 919-86-8 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 51 | Dichlorvos; DDVP | 62-73-7 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 52 | Dicofol | 115-32-2 | I, A |  |  |  |  | S |  |
| 53 | Dicrotophos | 141-66-2 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 54 | Difenacoum | 56073-07-5 | R | 1A |  |  | ✓ |  |  |
| 55 | Difethialone | 104653-34-1 | R | 1A |  |  | ✓ |  |  |
| 56 | Dimoxystrobin | 149961-52-4 | Fun |  |  |  |  |  | ✓ |
| 57 | Dinocap | 39300-45-3 | Fun |  |  |  | ✓ |  |  |
| 58 | Dinoterb | 1420-07-1 | H | 1B |  |  | ✓ |  |  |
| 59 | Diphacinone | 82-66-6 | R | 1A |  |  |  |  |  |
| 60 | Disulfoton | 298-04-4 | I, A | 1A |  |  |  |  |  |
| 61 | DNOC and its salts | several | Fun | 1B |  |  |  | R |  |
| 62 | Dustable powder formul. containing a combination of: benomyl ≥7 %, carbofuran ≥10%, thiram ≥15%. | 137-26-8\_f | I, A |  |  |  |  | R |  |
| 63 | E-Phosphamidon | 297-99-4 | I, A | 1A |  |  |  | R |  |
| 64 | Edifenphos | 17109-49-8 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 65 | Endosulfan; alpha-Endosulfann; beta Endosulfan\* | 115-29-7; 959-98-8; 33213-65-9 | I, A |  |  |  |  | R, S |  |
| 66 | Epichlorohydrin | 106-89-8 | I, A |  | ✓ |  |  |  |  |
| 67 | EPN | 2104-64-5 | I, A | 1A |  |  |  |  |  |
| 68 | Epoxiconazole | 133855-98-8 | Fun |  |  |  | ✓ |  |  |
| 69 | Ethiofencarb | 29973-13-5 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 70 | Ethoprophos; Ethoprop | 13194-48-4 | N, I, A | 1A |  |  |  |  |  |
| 71 | Ethylene dibromide; 1,2-dibromethane | 106-93-4 | Fum |  | ✓ |  |  | R |  |
| 72 | Ethylene dichloride; 1,2-dichloroethane | 107-06-2 | Fum |  | ✓ |  |  | R |  |
| 73 | Ethylene oxide | 75-21-8 | Fum |  | ✓ | ✓ |  | R |  |
| 74 | Ethylene thiourea | 96-45-7 | Other |  |  |  | ✓ |  |  |
| 75 | Famphur | 52-85-7 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 76 | Fenamiphos | 22224-92-6 | N, I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 77 | Fenchlorazole-ethyl | 103112-35-2 | H |  | ✓ |  |  |  |  |
| 78 | Fentin Acetate | 900-95-8 | Fun |  |  |  |  |  | ✓ |
| 79 | Fentin Hydroxide | 76-87-9 | Fun |  |  |  |  |  | ✓ |
| 80 | Fipronil | 120068-37-3 | I, A |  |  |  |  |  | ✓ |
| 81 | Flocoumafen | 90035-08-8 | R | 1A |  |  | ✓ |  |  |
| 82 | Fluazifop-butyl | 69806-50-4 | H |  |  |  | ✓ |  |  |
| 83 | Flucythrinate | 70124-77-5 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 84 | Flumioxazin | 103361-09-7 | H |  |  |  | ✓ |  |  |
| 85 | Fluoroacetamide | 640-19-7 | I, A | 1B |  |  |  | R |  |
| 86 | Flusilazole | 85509-19-9 | Fun |  |  |  | ✓ |  |  |
| 87 | Formetanate | 22259-30-9 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 88 | Furathiocarb | 65907-30-4 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 89 | Glufosinate-ammonium | 77182-82-2 | H |  |  |  | ✓ |  |  |
| 90 | Heptenophos | 23560-59-0 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 91 | Hexachlorobenzene | 118-74-1 | Fun | 1A | ✓ |  |  | R, S |  |
| 92 | Hexachlorocyclohexane; BHC mixed isomers | 608-73-1 | I, A |  |  |  |  | R |  |
| 93 | Hydrogen cyanide | 74-90-8 | Fum | 1A |  |  |  |  |  |
| 94 | Imidacloprid | 138261-41-3 | I, A |  |  |  |  |  | ✓ |
| 95 | Iprodione | 36734-19-7 | Fun |  | ✓ |  |  |  |  |
| 96 | Isoxathion | 18854-01-8 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 97 | Lindane | 58-89-9 | I, A |  |  |  |  | R,S |  |
| 98 | Linuron | 330-55-2 | H |  |  |  | ✓ |  |  |
| 99 | Magnesium phosphide | 12057-74-8 | Fum |  |  |  |  |  | ✓ |
| 100 | Mecarbam | 2595-54-2 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 101 | Mercury and its compounds | several | Fun | 1A (a) |  |  |  | R |  |
| 102 | Methamidophos | 10265-92-6 | I, A | 1B |  |  |  | R |  |
| 103 | Methidathion | 950-37-8 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 104 | Methiocarb | 2032-65-7 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 105 | Methomyl | 16752-77-5 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 106 | Methyl bromide | 74-83-9 | Fum |  |  |  |  | M |  |
| 107 | Mevinphos | 7786-34-7 | I, A | 1A |  |  |  |  |  |
| 108 | Molinate | 2212-67-1 | H |  |  |  |  |  | ✓ |
| 109 | Monocrotophos | 6923-22-4 | I, A | 1B |  |  |  | R |  |
| 110 | Nicotine | 54-11-5 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 111 | Nitrobenzene | 98-95-3 | I, A |  |  |  | ✓ |  |  |
| 112 | Omethoate | 1113-02-6 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 113 | Oxamyl | 23135-22-0 | N, I, A | 1A |  |  |  |  |  |
| 114 | Oxydemeton-methyl | 301-12-2 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 115 | Paraffin oils with a DMSO content > 3% | several | Adj, A, Fun |  | ✓ |  |  |  |  |
| 116 | Paraquat dichloride | 1910-42-5 | H |  |  |  |  | R | ✓ |
| 117 | Parathion | 56-38-2 | I, A | 1A |  |  |  | R |  |
| 118 | Parathion-methyl | 298-00-0 | I, A | 1A |  |  |  | R |  |
| 119 | PCP; Pentachlorphenol and its salts | 87-86-5 | Wood Pres. | 1B |  |  |  | R, S |  |
| 120 | Phorate | 298-02-2 | I, A | 1A |  |  |  |  |  |
| 121 | Phosphamidon | 13171-21-6 | I, A | 1A |  |  |  | R |  |
| 122 | Phosphine | 7803-51-2 | Fum |  |  |  |  |  | ✓ |
| 123 | Profoxydim | 139001-49-3 | H |  |  |  |  |  | ✓ |
| 124 | Propetamphos | 31218-83-4 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 125 | Propiconazol | 60207-90-1 | Fun |  |  |  | ✓ |  |  |
| 126 | Propylene oxide, Oxirane | 75-56-9 | Fum |  | ✓ | ✓ |  |  |  |
| 127 | Quizalofop-p-tefuryl | 119738-06-6 | H |  |  |  |  |  | ✓ |
| 128 | Silafluofen | 105024-66-6 | I, A |  |  |  | ✓ |  |  |
| 129 | Sodium cyanide | 143-33-9 | R | 1B |  |  |  |  |  |
| 130 | Sodium fluoracetate (1080) | 62-74-8 | R | 1A |  |  |  |  |  |
| 131 | Spirodiclofen | 148477-71-8 | I, A |  | ✓ |  |  |  |  |
| 132 | Strychnine | 57-24-9 | R | 1B |  |  |  |  |  |
| 133 | Sulfluramid | 4151-50-2 | I, A |  |  |  |  | R, S |  |
| 134 | Sulfotep | 3689-24-5 | I, A | 1A |  |  |  |  |  |
| 135 | Tebupirimifos | 96182-53-5 | I, A | 1A |  |  |  |  |  |
| 136 | Tefluthrin | 79538-32-2 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 137 | Tepraloxydim | 149979-41-9 | H |  |  |  |  |  | ✓ |
| 138 | Terbufos | 13071-79-9 | N, I, A | 1A |  |  |  |  |  |
| 139 | Thallium sulfate | 7446-18-6 | R | 1B |  |  |  |  |  |
| 140 | Thiamethoxam | 153719-23-4 | I, A |  |  |  |  |  | ✓ |
| 141 | Thiofanox | 39196-18-4 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 142 | Thiometon | 640-15-3 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 143 | Thiourea | 62-56-6 | Multiple |  |  |  |  |  | ✓ |
| 144 | Triadimenol | 55219-65-3 | Fun |  |  |  | ✓ |  |  |
| 145 | Triazophos | 24017-47-8 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 146 | Tributyltin compounds | several | Fun |  |  |  |  | R |  |
| 147 | Trichlorfon; Metrifonato | 52-68-6 | I, A |  |  |  |  | R |  |
| 148 | Tridemorph | 81412-43-3 | Fun |  |  |  | ✓ |  |  |
| 149 | Triflumizole | 68694-11-1 | Fun |  |  |  | ✓ |  |  |
| 150 | Vamidothion | 2275-23-2 | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 151 | Vinclozolin | 50471-44-8 | Fu |  |  |  | ✓ |  |  |
| 152 | Warfarin | 81-81-2 | R | 1B |  |  | ✓ |  |  |
| 153 | Z-Phosphamidon | 23783-98-4 | I, A | 1A |  |  |  | R (f) |  |
| 154 | Zeta-Cypermethrin | 52315-07-8z | I, A | 1B |  |  |  |  |  |
| 155 | Zinc phosphide | 1314-84-7 | R | 1B |  |  |  |  |  |

## Phụ lục III

## DANH SÁCH HÓA CHẤT NÔNG NGHIỆP ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU RỦI RO THEO TIÊU CHUẨN UEBT/RA (Tháng 7 năm 2020)

*A: Acaricide, Fun: Fungicide, Fum: Fumigant, H: Herbidide, I: Insecticide, N: Nematocide, R: Rodenticide*.

|  | **Loại hóa chất** | **Số CAS** | **Sử dụng chính** | **Mức PPE cao hơn** | **Rủi ro thủy sinh** | **Rủi ro động vật hoang dã** | **Rủi ro cho loài thụ phấn** | **Rủi ro cho người bên ngoài** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 1,3-Dichloropropene | 542-75-6 | Fum | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |
|  | 2,4-D, 2-ethylhexyl ester | 1928-43-4 | H | ✓ | ✓ |  |  |  |
|  | 2,4-D, isooctyl ester | 53404-37-8 | H | ✓ | ✓ |  |  |  |
|  | Acephate | 30560-19-1 | I, A | ✓ |  | ✓ | ✓ |  |
|  | Acequinocyl | 57960-19-7 | I, A |  | ✓ |  |  |  |
|  | Acetamiprid | 135410-20-7 | I, A |  | ✓ |  |  |  |
|  | Acifluorfen, sodium salt | 62476-59-9 | H | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Amitraz | 33089-61-1 | I, A | ✓ |  |  |  | ✓ |
|  | Anilazine | 101-05-3 | Fun |  | ✓ |  |  |  |
|  | Avermectin | 71751-41-2 | I, A | ✓ | ✓ |  | ✓ |  |
|  | Azoxystrobin | 131860-33-8 | Fun |  | ✓ |  |  |  |
|  | Bendiocarb | 22781-23-3 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |
|  | Benfluralin | 1861-40-1 | H |  |  | ✓ |  |  |
|  | Benfurcarb | 82560-54-1 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |  |
|  | Bensulide | 741-58-2 | H | ✓ | ✓ | ✓ |  | ✓ |
|  | Bentazon, sodium salt | 50723-80-3 | H | ✓ |  | ✓ |  | ✓ |
|  | Bifenthrin | 82657-04-3 | I, A |  | ✓ |  | ✓ |  |
|  | Bromacil | 314-40-9 | H | ✓ | ✓ |  |  |  |
|  | Bromoxynil butyrate | 3861-41-4 | H |  | ✓ | ✓ | ✓ |  |
|  | Bromoxynil heptanoate | 56634-95-8 | H |  | ✓ |  |  |  |
|  | Bromoxynil octanoate | 1689-99-2 | H |  | ✓ |  |  |  |
|  | Captan | 133-06-2 | Fun | ✓ |  |  | ✓ |  |
|  | Carbaryl | 63-25-2 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |  |
|  | Carbosulfan (recommended PIC) | 55285-14-8 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |
|  | Cartap hydrochloride | 15263-53-3 | I, A | ✓ | ✓ |  | ✓ |  |
|  | Chlorfenapyr | 122453-73-0 | I, A |  | ✓ | ✓ | ✓ |  |
|  | Chloropicrin | 76-06-2 | Fum | ✓ | ✓ | ✓ |  | ✓ |
|  | Chlozolinate | 84332-86-5 | Fun | ✓ | ✓ |  |  |  |
|  | Copper hydroxide | 20427-59-2 | Fun | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Copper oxide (ic) | 1317-38-0 | Fun |  | ✓ |  |  |  |
|  | Copper oxide (ous) | 1317-39-1 | Fun |  |  |  | ✓ |  |
|  | Copper oxychloride | 1332-40-7 | Fun | ✓ |  | ✓ | ✓ |  |
|  | Copper oxychloride sulfate | 8012-69-9 | Fun | ✓ |  |  | ✓ |  |
|  | Copper sulfate (anhydrous) | 7758-98-7 | Fun |  | ✓ |  |  |  |
|  | Copper sulfate (pentahydrate) | 7758-99-8 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |  |
|  | Cube root extracts | no cas |  | ✓ |  |  |  | ✓ |
|  | Cyanazine | 21725-46-2 | H | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Cycloate | 1134-23-2 | H | ✓ |  |  | ✓ | ✓ |
|  | Cyhalothrin | 68085-85-8 | I, A | ✓ | ✓ |  | ✓ |  |
|  | Cyhalothrin, gamma | 76703-62-3 | I, A | ✓ | ✓ |  |  |  |
|  | Cyhalothrin, lambda | 91465-08-6 | I, A | ✓ | ✓ |  | ✓ |  |
|  | Cypermethrin, alpha | 52315-07-8 | I, A | ✓ | ✓ |  | ✓ |  |
|  | Cypermethrin, beta | 65731-84-2 | I, A | ✓ | ✓ |  | ✓ |  |
|  | Dazomet | 533-74-4 | Fun | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |  |
|  | Deltamethrin | 52918-63-5 | I, A | ✓ | ✓ |  | ✓ |  |
|  | Diazinon | 333-41-5 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |
|  | Dichlobenil | 1194-65-6 | H | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Dichloran | 99-30-9 | Fun | ✓ |  | ✓ |  | ✓ |
|  | Diclofop-methyl | 51338-27-3 | H | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Difenzoquat methyl sulfate | 43222-48-6 | H | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Diflubenzuron | 35367-38-5 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ |  |  |
|  | Dimethenamid | 87674-68-8 | H |  | ✓ |  |  |  |
|  | Dimethenamid-P | 163515-14-8 | H |  | ✓ |  |  |  |
|  | Dimethoate | 60-51-5 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |
|  | Dinotefuran | 165252-70-0 | I, A |  | ✓ |  | ✓ |  |
|  | Diquat dibromide | 85-00-7 | H | ✓ |  | ✓ |  | ✓ |
|  | Diquat ion | 2764-72-9 | H | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Diuron | 330-54-1 | H | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Dodine | 10/3/2439 | Fun | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |  |
|  | D-trans Allethrin (Bioallethrin) | 584-79-2 | I, A | ✓ |  |  |  | ✓ |
|  | Emamectin benzoate | 137512-74-4 | I, A | ✓ | ✓ |  | ✓ |  |
|  | EPTC | 759-94-4 | H | ✓ |  | ✓ | ✓ | ✓ |
|  | Esfenvalerate | 66230-04-4 | I, A | ✓ | ✓ |  | ✓ |  |
|  | Ethalfluralin | 55283-68-6 | H | ✓ | ✓ |  |  |  |
|  | Ethion | 563-12-2 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |
|  | Etoxazole | 153233-91-1 | I, A |  | ✓ |  |  |  |
|  | Famoxadone | 131807-57-3 | Fun |  | ✓ | ✓ |  |  |
|  | Fenbutatin-oxide | 13356-08-6 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ |  |  |
|  | Fenitrothion | 122-14-5 | I, A | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Fenoxycarb | 79127-80-3 | I, A |  | ✓ |  |  |  |
|  | Fenpropathrin | 39515-41-8 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |  |
|  | Fenpyroximate | 134098-61-6 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ |  |  |
|  | Fenvalerate | 51630-58-1 | I, A | ✓ | ✓ |  | ✓ |  |
|  | Fenthion (recommended PIC) | 55-38-9 | I, A |  | ✓ | ✓ | ✓ |  |
|  | Ferbam | 14484-64-1 | Fun | ✓ | ✓ |  | ✓ | ✓ |
|  | Fluazinam | 79622-59-6 | Fun | ✓ |  |  | ✓ | ✓ |
|  | Flufenacet | 142459-58-3 | H | ✓ | ✓ |  |  |  |
|  | Fluopyram | 658066-35-4 | Fun |  |  | ✓ |  |  |
|  | Flupyradifurone | 951659-40-8 | I, A |  |  |  | ✓ |  |
|  | Folpet | 133-07-3 | Fun | ✓ | ✓ |  |  |  |
|  | Fomesafen sodium | 108731-70-0 | H | ✓ |  |  |  | ✓ |
|  | Formetanate hydrochloride | 23422-53-9 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |  |
|  | Glyphosate, isopropylamine salt | 38641-94-0 | H |  |  | ✓ |  |  |
|  | Glyphosate-trimesium | 81591-81-3 | H |  |  | ✓ |  |  |
|  | Haloxyfop-P | 95977-29-0 | H | ✓ | ✓ |  | ✓ | ✓ |
|  | Hexazinone | 51235-04-2 | H | ✓ | ✓ | ✓ |  |  |
|  | Indoxacarb, S-isomer | 173584-44-6 | I, A |  |  |  | ✓ |  |
|  | Iodosulfuron methyl, sodium salt | 144550-36-7 | H |  | ✓ |  |  |  |
|  | Isoxaben | 82558-50-7 | H |  |  | ✓ |  |  |
|  | Lenacil | 2164-08-1 | H |  | ✓ |  |  |  |
|  | Lime-sulfur | 1344-81-6 | I, A | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Lufenuron | 103055-07-8 | I, A |  | ✓ |  | ✓ |  |
|  | Malathion | 121-75-5 | I, A | ✓ |  |  | ✓ |  |
|  | Maleic hydrazide | 123-33-1 | H |  |  |  | ✓ | ✓ |
|  | Maleic hydrazide, potassium salt | 28382-15-2 | H |  |  |  | ✓ | ✓ |
|  | Mancozeb | 8018-01-7 | Fun | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Maneb | 12427-38-2 | Fun | ✓ |  | ✓ | ✓ | ✓ |
|  | MCPA, 2-ethyl hexyl ester | 29450-45-1 | H | ✓ | ✓ |  |  |  |
|  | MCPA, isooctyl ester | 26544-20-7 | H | ✓ | ✓ |  |  |  |
|  | Metalaxyl | 57837-19-1 | Fun | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Metam | 144-54-7 | Fum | ✓ | ✓ | ✓ |  |  |
|  | Metam potassium | 137-41-7 | Fum | ✓ | ✓ | ✓ |  |  |
|  | Metam-sodium | 6734-80-1 | Fum | ✓ | ✓ | ✓ |  |  |
|  | Metconazole | 125116-23-6 | Fun |  |  | ✓ |  |  |
|  | Methoprene | 40596-69-8 | I, A |  | ✓ | ✓ |  |  |
|  | Methoxychlor | 72-43-5 | I, A | ✓ | ✓ |  |  |  |
|  | Methyl iodide | 74-88-4 | Fum | ✓ | ✓ | ✓ |  | ✓ |
|  | Methyl isothiocyanate | 556-61-6 | I, A | ✓ | ✓ |  |  | ✓ |
|  | Metiram | 9006-42-2 | Fun | ✓ |  | ✓ |  | ✓ |
|  | Metolachlor | 51218-45-2 | H | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Metolachlor, (S) | 87392-12-9 | H | ✓ | ✓ |  |  |  |
|  | Metribuzin | 21087-64-9 | H | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Mineral oil, refined | 8042-47-5 | I, A |  | ✓ |  |  |  |
|  | Monolinuron | 1746-81-2 | H |  | ✓ |  |  |  |
|  | Myclobutanil | 88671-89-0 | Fun | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Naled | 300-76-5 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |
|  | Napropamide | 15299-99-7 | H | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Norflurazon | 27314-13-2 | H |  | ✓ | ✓ |  |  |
|  | Novaluron | 116714-46-6 | I, A |  | ✓ |  |  |  |
|  | Oryzalin | 19044-88-3 | H | ✓ | ✓ | ✓ |  |  |
|  | Oxadiazon | 19666-30-9 | H | ✓ | ✓ | ✓ |  |  |
|  | Oxycarboxin | 5259-88-1 | Fun |  |  |  | ✓ |  |
|  | Oxyfluorfen | 42874-03-3 | H | ✓ | ✓ | ✓ |  |  |
|  | Oxythioquinox; Chinomethionat | 2439-01-2 | Fun, A | ✓ | ✓ | ✓ |  |  |
|  | PCNB (Quintozene) | 82-68-8 | Fun | ✓ | ✓ |  | ✓ | ✓ |
|  | Pendimethalin | 40487-42-1 | H |  |  | ✓ |  |  |
|  | Permethrin | 52645-53-1 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |  |
|  | Phosalone | 2310-17-0 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ |  |  |
|  | Phosmet | 732-11-6 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |  |
|  | Pirimicarb | 23103-98-2 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |  |
|  | Pirimiphos methyl | 29232-93-7 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |
|  | Profenofos | 41198-08-7 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |
|  | Prometryn | 7287-19-6 | H | ✓ | ✓ | ✓ |  |  |
|  | Propamocarb hydrochloride | 25606-41-1 | Fun | ✓ |  |  | ✓ |  |
|  | Propanil | 709-98-8 | H | ✓ | ✓ | ✓ |  |  |
|  | Propargite | 2312-35-8 | I, A | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Propoxur | 114-26-1 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |
|  | Prosulfuron | 94125-34-5 | H |  | ✓ |  |  |  |
|  | Pyraclostrobin | 175013-18-0 | Fun | ✓ | ✓ |  |  |  |
|  | Pyrazophos | 13457-18-6 | Fun |  | ✓ | ✓ | ✓ |  |
|  | Pyrethrins | 8003-34-7 | I, A | ✓ |  |  | ✓ |  |
|  | Pyridaben | 96489-71-3 | I, A | ✓ | ✓ |  | ✓ |  |
|  | Pyridalyl | 179101-81-6 | I, A |  | ✓ |  |  |  |
|  | Resmethrin | 10453-86-8 | I, A |  | ✓ | ✓ | ✓ |  |
|  | Rotenone | 83-79-4 | I, A | ✓ |  |  | ✓ | ✓ |
|  | S-Dimethenamid | 163515-14-8 | H | ✓ | ✓ |  |  |  |
|  | Simazine | 122-34-9 | H |  |  | ✓ |  |  |
|  | Sodium chlorate | 7775-09-9 | H |  |  | ✓ |  |  |
|  | Sodium tetrathiocarbonate | 7345-69-9 | Fun | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Spinetoram (XDE-175-J) | 187166-40-1 935545-74-7 | I, A |  |  |  | ✓ |  |
|  | Spinosad (mixture of Factors A & D) | 131929-60-7 | I, A |  |  |  | ✓ |  |
|  | Sulfentrazone | 122836-35-5 | H | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Tecnazene | 117-18-0 | Fun | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |  |
|  | Teflubenzuron | 83121-18-0 | I, A |  | ✓ |  |  |  |
|  | Terrazole; etridiazole | 2593-15-9 | Fun | ✓ |  | ✓ |  | ✓ |
|  | Tetrachlorvinphos, Z-isomer | 22248-79-9 | I, A | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |  |
|  | Tetraconazole | 112281-77-3 | Fun |  |  | ✓ |  |  |
|  | Thiabendazole | 148-79-8 | Fun |  | ✓ | ✓ | ✓ |  |
|  | Thiacloprid | 111988-49-9 | I, A |  | ✓ | ✓ |  |  |
|  | Thiobencarb | 28249-77-6 | H | ✓ | ✓ | ✓ |  |  |
|  | Thiodicarb | 59669-26-0 | M | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |
|  | Thiophanate-methyl | 23564-05-8 | Fun | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Tolfenpyrad | 129558-76-5 | I, A | ✓ | ✓ |  |  |  |
|  | Triallate | 2303-17-5 | H | ✓ | ✓ | ✓ |  |  |
|  | Triazamate | 112143-82-5 | I, A |  | ✓ | ✓ |  |  |
|  | Triclopyr, triethylamine salt | 57213-69-1 | H | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Trifloxystrobin | 141517-21-7 | Fun | ✓ | ✓ |  |  |  |
|  | Triflumuron | 68628-44-0 | I, A |  | ✓ | ✓ | ✓ |  |
|  | Trifluralin | 1582-09-8 | H | ✓ |  | ✓ |  |  |
|  | Triforine | 26644-46-2 | Fun |  |  |  | ✓ |  |
|  | Triticonazole | 131983-72-7 | Fun |  |  | ✓ |  |  |
|  | Zineb | 12122-67-7 | Fun | ✓ |  |  | ✓ |  |
|  | Ziram | 137-30-4 | Fun | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |  |

## Phụ lục IV

## DANH MỤC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG

## NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM CẤM KHAI THÁC

**(theo *Nghị định số 06/2019/NĐ- CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ)***

**NHÓM I**

**I.A**

| **TT** | **Tên Việt Nam** | **Tên khoa học** |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÀNH THÔNG** | **PINOPHYTA** |
|  | **LỚP THÔNG** | **PINOSIDA** |
|  | **Họ Hoàng đàn** | **Cupressaceae** |
| 1 | Bách vàng | *Xanthocyparis vietnamensis* |
| 2 | Bách đài loan | *Taiwania cryptomerioides* |
| 3 | Hoàng đàn hữu liên | *Cupressus tonkinensis* |
| 4 | Sa mộc dầu | *Cunninghamia konishii* |
| 5 | Thông nước | *Glyptostrobus pensilis* |
|  | **Họ Thông** | **Pinaceae** |
| 6 | Du sam đá vôi | *Keteleeria davidiana* |
| 7 | Vân sam fan si pang | *Abies delavayi subsp. fansipanensis* |
|  | **Họ Hoàng liên gai** | **Berberidaceae** |
| 8 | Các loài Hoàng liên gai thuộc chi Berberis | *Berberis* spp. |
|  | **Họ Mao lương** | **Ranunculaceae** |
| 9 | Hoàng liên chân gà | *Coptis quinquesecta* |
| 10 | Hoàng liên bắc | *Coptis chinensis* |
|  | **Họ Ngũ gia bì** | **Araliaceae** |
| 11 | Sâm vũ diệp (Vũ diệp tam thất) | *Panax bipinnatifidus* |
| 12 | Tam thất hoang | *Panax stipuleanatus* |
|  | **LỚP HÀNH** | **LILIOPSIDA** |
|  | **Họ lan** | **Orchidaceae** |
| 13 | Lan kim tuyến | *Anoectochilus setaceus* |
| 14 | Lan kim tuyến | *Anoectochilus acalcaratus* |
| 15 | Lan kim tuyến | *Anoectochilus calcareus* |
| 16 | Lan hài bóng | *Paphiopedilum vietnamense* |
| 17 | Lan hài vàng | *Paphiopedilum villosum* |
| 18 | Lan hài đài cuộn | *Paphiopedilum appletonianum* |
| 19 | Lan hài chai | *Paphiopedilum callosum* |
| 20 | Lan hài râu | *Paphiopedilum dianthum* |
| 21 | Lan hài hê len | *Paphiopedilum helenae* |
| 22 | Lan hài henry | *Paphiopedilum henryanum* |
| 23 | Lan hài xanh | *Paphiopedilum malipoense* |
| 24 | Lan hài chân tím | *Paphiopedilum tranlienianum* |
| 25 | Lan hài lông | *Paphiopedilum hirsutissimum* |
| 26 | Lan hài hằng | *Paphiopedilum hangianum* |
| 27 | Lan hài đỏ | *Paphiopedilum delenatii* |
| 28 | Lan hài trân châu | *Paphiopedilum emersonii* |
| 29 | Lan hài hồng | *Paphiopedilum micranthum* |
| 30 | Lan hài xuân cảnh | *Paphiopedilum canhii* |
| 31 | Lan hài tía | *Paphiopedilum purpuratum* |
| 32 | Lan hài trần tuấn | *Paphiopedilum trantuanhii* |
| 33 | Lan hài đốm | *Paphiopedilum concolor* |
| 34 | Lan hài tam đảo | *Paphiopedilum gratrixianum* |
|  | **NGÀNH NGỌC LAN** | **MAGNOLIOPHYTA** |
|  | **LỚP NGỌC LAN** | **MAGNOLIOPSIDA** |
|  | **Họ Dầu** | **Dipterocarpaceae** |
| 35 | Chai lá cong | *Shorea falcata* |
| 36 | Kiền kiền phú quốc | *Hopea pierrei* |
| 37 | Sao hình tim | *Hopea cordata* |
| 38 | Sao mạng cà ná | *Hopea reticulata* |
|  | **NGÀNH MỘC LAN** | **MAGNOLIOPHYTA** |
|  | **LỚP MỘC LAN** | **MAGNOLIOPSIDA** |
|  | **Họ Ngũ gia bì** | **Araliaceae** |
| 39 | Sâm ngọc linh | *Panax vietnamensis* |

**I.B**

| **TT** | **Tên Việt Nam** | **Tên khoa học** |
| --- | --- | --- |
|  | **LỚP THÚ** | **MAMMALIA** |
|  | **BỘ LINH TRƯỞNG** | **PRIMATES** |
| 1 | Cu li lớn | *Nycticebus bengalensis* |
| 2 | Cu li nhỏ | *Nycticebus pygmaeus* |
| 3 | Chà vá chân đen | *Pygathrix nigripes* |
| 4 | Chà vá chân nâu | *Pygathrix nemaeus* |
| 5 | Chà vá chân xám | *Pygathrix cinerea* |
| 6 | Voọc bạc đông dương | *Trachypithecus germaini* |
| 7 | Voọc bạc trường sơn | *Trachypithecus margarita* |
| 8 | Voọc cát bà | *Trachypithecus poliocephalus* |
| 9 | Voọc đen má trắng | *Trachypithecus francoisi* |
| 10 | Voọc hà tĩnh | *Trachypithecus hatinhensis* |
| 11 | Voọc mông trắng | *Trachypithecus delacouri* |
| 12 | Voọc mũi hếch | *Rhinopithecus avunculus* |
| 13 | Voọc xám | *Trachypithecus crepusculus* |
| 14 | Vượn cao vít | *Nomascus nasutus* |
| 15 | Vượn đen tuyền | *Nomascus concolor* |
| 16 | Vượn má hung | *Nomascus gabriellae* |
| 17 | Vượn má trắng | *Nomascus leucogenys* |
| 18 | Vượn má vàng trung bộ | *Nomascus annamensis* |
| 19 | Vượn siki | *Nomascus siki* |
|  | **BỘ THÚ ĂN THỊT** | **CARNIVORA** |
| 20 | Sói đỏ (Chó sói lửa) | *Cuon alpinus* |
| 21 | Gấu chó | *Helarctos malayanus* |
| 22 | Gấu ngựa | *Ursus thibetanus* |
| 23 | Rái cá lông mượt | *Lutrogale perspicillata* |
| 24 | Rái cá thường | *Lutra lutra* |
| 25 | Rái cá vuốt bé | *Aonyx cinereus* |
| 26 | Rái cá lông mũi | *Lutra sumatrana* |
| 27 | Cầy mực | *Arctictis binturong* |
| 28 | Cầy gấm | *Prionodon pardicolor* |
| 29 | Báo gấm | *Neofelis nebulosa* |
| 30 | Báo hoa mai | *Panthera pardus* |
| 31 | Beo lửa | *Catopuma temminckii* |
| 32 | Hổ đông dương | *Panthera tigris corbetti* |
| 33 | Mèo cá | *Prionailurus viverrinus* |
| 34 | Mèo gấm | *Pardofelis marmorata* |
|  | **BỘ CÓ VÒI** | **PROBOSCIDEA** |
| 35 | Voi châu á | *Elephas maximus* |
|  | **BỘ MÓNG GUỐC LẺ** | **PERISSODACTYLA** |
| 36 | Tê giác một sừng | *Rhinoceros sondaicus* |
|  | **BỘ MÓNG GUỐC CHẴN** | **ARTIODACTYLA** |
| 37 | Bò rừng | *Bos javanicus* |
| 38 | Bò tót | *Bos gaurus* |
| 39 | Hươu vàng | *Axis porcinus annamiticus* |
| 40 | Hươu xạ | *Moschus berezovskii* |
| 41 | Mang lớn | *Megamuntiacus vuquangensis* |
| 42 | Mang trường sơn | *Muntiacus truongsonensis* |
| 43 | Nai cà tong | *Rucervus eldii* |
| 44 | Sao la | *Pseudoryx nghetinhensis* |
| 45 | Sơn dương | *Naemorhedus milneedwardsii* |
|  | **BỘ TÊ TÊ** | **PHOLIDOTA** |
| 46 | Tê tê java | *Manis javanica* |
| 47 | Tê tê vàng | *Manis pentadactyla* |
|  | **BỘ THỎ RỪNG** | **LAGOMORPHA** |
| 48 | Thỏ vằn | *Nesolagus timminsi* |
|  | **LỚP CHIM** | **AVES** |
|  | **BỘ BỒ NÔNG** | **PELECANIFORMES** |
| 49 | Bồ nông chân xám | *Pelecanus philippensis* |
| 50 | Cò thìa | *Platalea minor* |
| 51 | Quắm cánh xanh | *Pseudibis davisoni* |
| 52 | Quắm lớn (Cò quắm lớn) | *Thaumatibis gigantea* |
| 53 | Vạc hoa | *Gorsachius magnificus* |
|  | **BỘ CỔ RẮN** | **SULIFORMES** |
| 54 | Cổ rắn | *Anhinga melanogaster* |
|  | **BỘ BỒ NÔNG** | **PELECANIFORMES** |
| 55 | Cò trắng trung quốc | *Egretta eulophotes* |
|  | **BỘ HẠC** | **CICONIFORMES** |
| 56 | Già đẫy nhỏ | *Leptoptilos javanicus* |
| 57 | Hạc cổ trắng | *Ciconia episcopus* |
| 58 | Hạc xám | *Mycteria cinerea* |
|  | **BỘ ƯNG** | **ACCIPITRIFORMES** |
| 59 | Đại bàng đầu nâu | *Aquila heliaca* |
| 60 | Kền kền ấn độ | *Gyps indicus* |
| 61 | Kền kền ben gan | *Gyps bengalensis* |
|  | **BỘ CẮT** | **FALCONIFORMES** |
| 62 | Cắt lớn | *Falco peregrinus* |
|  | **BỘ CHOẮT** | **CHARADRIIFORMES** |
| 63 | Choắt lớn mỏ vàng | *Tringa guttifer* |
|  | **BỘ NGỖNG** | **ANSERIFORMES** |
| 64 | Ngan cánh trắng | *Asarcornis scutulata* |
|  | **BỘ GÀ** | **GALLIFORMES** |
| 65 | Gà lôi lam mào trắng | *Lophura edwardsi* |
| 66 | Gà lôi tía | *Tragopan temminckii* |
| 67 | Gà lôi trắng | *Lophura nycthemera* |
| 68 | Gà so cổ hung | *Arborophila davidi* |
| 69 | Gà tiền mặt đỏ | *Polyplectron germaini* |
| 70 | Gà tiền mặt vàng | *Polyplectron bicalcaratum* |
| 71 | Trĩ sao | *Rheinardia ocellata* |
|  | **BỘ SẾU** | **GRUIFORMES** |
| 72 | Sếu đầu đỏ (Sếu cổ trụi) | *Grus antigone* |
|  | **BỘ Ô TÁC** | **OTIDIFORMES** |
| 73 | Ô tác | *Houbaropsis bengalensis* |
|  | **BỘ BỒ CÂU** | **COLUMBIFORMES** |
| 74 | Bồ câu ni cô ba | *Caloenas nicobarica* |
|  | **BỘ HỒNG HOÀNG** | **Bucerotiformes** |
| 75 | Hồng hoàng | *Buceros bicornis* |
| 76 | Niệc cổ hung | *Aceros nipalensis* |
| 77 | Niệc mỏ vằn | *Rhyticeros undulatus* |
| 78 | Niệc nâu | *Anorrhinus austeni* |
|  | **BỘ SẺ** | **PASSERRIFORMES** |
| 79 | Khướu ngọc linh | *Trochalopteron ngoclinhense* |
|  | **LỚP BÒ SÁT** | **REPTILIA** |
|  | **BỘ CÓ VẢY** | **SQUAMATA** |
| 80 | Tắc kè đuôi vàng | *Cnemaspis psychedelica* |
| 81 | Thằn lằn cá sấu | *Shinisaurus crocodilurus* |
| 82 | Kỳ đà vân | *Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)* |
| 83 | Rắn hổ chúa | *Ophiophagus hannah* |
|  | **BỘ RÙA** | **TESTUDINES** |
| 84 | Rùa ba-ta-gua miền nam | *Batagur affinis* |
| 85 | Rùa hộp bua-rê (Rùa hộp trán vàng miền bắc) | *Cuora bourreti* |
| 86 | Rùa hộp Việt Nam (Rùa hộp trán vàng miền nam) | *Cuora picturata* |
| 87 | Rùa trung bộ | *Mauremys annamensis* |
| 88 | Rùa đầu to | *Platysternon megacephalum* |
| 89 | Giải sin-hoe | *Rafetus swinhoei* |
| 90 | Giải | *Pelochelys cantorii* |
|  | **BỘ CÁ SẤU** | **CROCODILIA** |
| 91 | Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) | *Crocodylus porosus* |
| 92 | Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm) | *Crocodylus siamensis* |

**NHÓM II**

**II.A**

| **TT** | **Tên Việt Nam** | **Tên khoa học** |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÀNH DƯƠNG XỈ** | **POLYPODIOPHYTA** |
|  | **LỚP DƯƠNG XỈ** | **POLYPODIOPSIDA** |
|  | **Họ Dương xỉ** | **Polypodiaceae** |
| 1 | Cốt toái bổ | *Drynaria fortune* |
| 2 | Tắc kè đá | *Drynaria bonii* |
|  | **Họ lông cu li** | **Dicksoniaceae** |
| 3 | Cẩu tích | *Cibotium barometz* |
|  | **Họ dương xỉ thân gỗ** | **Cyatheaceae** |
| 4 | Các loài Dương xỉ thân gỗ thuộc chi Cyathea | *Cyathea* spp. |
|  | **NGÀNH THÔNG ĐẤT** | **LYCOPODIOPHYTA** |
|  | **LỚP THÔNG ĐẤT** | **LYCOPODIOPSIDA** |
|  | **Họ Thông đất** | **Lycopodiaceae** |
| 5 | Thạch tùng răng cưa | *Huperzia serrata* |
|  | **NGÀNH THÔNG** | **PINOPHYTA** |
|  | **LỚP THÔNG** | **PINOPSIDA** |
|  | **Họ Hoàng đàn** | **Cupressaceae** |
| 6 | Bách xanh núi đá | *Calocedrus rupestris* |
| 7 | Bách xanh | *Calocedrus macrolepis* |
| 8 | Pơ mu | *Fokienia hodginsii* |
|  | **Họ Thông đỏ** | **Taxaceae** |
| 9 | Thông đỏ lá ngắn | *Taxus chinensis* |
| 10 | Thông đỏ lá dài | *Taxus wallichiana* |
|  | **Họ Đỉnh tùng** | **Cephalotaxaceae** |
| 11 | Đỉnh tùng (Phỉ ba mũi) | *Cephalotaxus mannii* |
|  | **Họ kim giao** | **Podocarpaceae** |
| 12 | Thông tre lá ngắn | *Podocarpus pilgeri* |
|  | **Họ Thông** | **Pinaceae** |
| 13 | Thông xuân nha (5 lá rủ) | *Pinus cernua* |
| 14 | Thông Đà Lạt | *Pinus dalatensis* |
| 15 | Thông lá dẹt | *Pinus krempfii* |
| 16 | Thông Pà cò | *Pinus kwangtungensis* |
| 17 | Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ) | *Pinus kwangshanensis* |
| 18 | Thiết sam giả lá ngắn | *Pseudotsuga brevifolia* |
|  | **NGÀNH MỘC LAN** | **MAGNOLIOPHYTA** |
|  | **LỚP MỘC LAN** | **MAGNOLIOPSIDA** |
|  | **Họ Ngũ gia bì** | **Araliaceae** |
| 19 | Sâm lai châu | *Panax vietnamensis var. Fuscidiscus* |
| 20 | Sâm lang bian | *Panax vietnamensis var.*  *Langbianensis* |
|  | **Họ Thị** | **Ebenaceae** |
| 21 | Mun sọc | *Diospyros salletii* |
| 22 | Mun | *Diospyros mun* |
|  | **Họ Nam mộc hương** | **Aristolochiaceae** |
| 23 | Các loài Tế tân thuộc chi Asarum | *Asarum spp.* |
|  | **Họ Núc nác** | **Bignoniaceae** |
| 24 | Các loài Đinh thuộc chi Fernandoa | *Fernandoa* spp. |
|  | **Họ Vang** | **Caesalpiniaceae** |
| 25 | Gõ đỏ (Cà te) | *Afzelia xylocarpa* |
| 26 | Gụ mật (Gõ mật) | *Sindora siamensis* |
| 27 | Gụ lau | *Sindora tonkinensis* |
|  | **Họ Hoa chuông** | **Campanulaceae** |
| 28 | Đẳng sâm | *Codonopsis javanica* |
|  | **Họ Măng cụt** | **Clusiaceae** |
| 29 | Trai lý (Rươi) | *Garcinia fagraeoides* |
|  | **Họ Đậu** | **Fabaceae** |
| 30 | Cẩm lai (Cẩm lai Bà Rịa) | *Dalbergia oliveri* |
| 31 | Giáng hương quả to | *Pterocarpus macrocarpus* |
| 32 | Lim xanh | *Erythrophloeum fordii* |
| 33 | Trắc | *Dalbergia cochinchinensis* |
| 34 | Trắc dây | *Dalbergia rimosa* |
| 35 | Sưa | *Dalbergia tonkinensis* |
|  | **Họ Long não** | **Lauraceae** |
| 36 | Gù hương (Quế balansa) | *Cinnamomum balansae* |
| 37 | Re xanh phấn | *Cinnamomum glaucescens* |
| 38 | Vù hương (Xá xị, Re hương) | *Cinnamomum parthenoxylon* |
|  | **Họ Tiết dê** | **Menispermaceae** |
| 39 | Các loài Bình vôi thuộc chi Stephania | *Stephania* spp. |
| 40 | Hoàng đằng | *Fibraurea recisa* |
| 41 | Nam hoàng liên | *Fibraurea tinctoria (Fibraurea chloroleuca)* |
| 42 | Vàng đắng | *Coscinium fenestratum* |
|  | **LỚP TUẾ** | **CYCADOPSIDA** |
|  | **Họ Tuế** | **Cycadaceae** |
| 43 | Các loài tuế thuộc chi Cycas | *Cycas* spp. |
|  | **Họ Hoàng liên gai** | **Berberidaceae** |
| 44 | Các loài Hoàng liên ô rô (Mã hồ, Mật gấu) thuộc chi Mahonia | *Mahonia* spp. |
| 45 | Bát giác liên | *Podophyllum tonkinense* |
|  | **Họ Mao lương** | **Ranunculaceae** |
| 46 | Thổ hoàng liên | *Thalictrum foliolosum* |
|  | **Họ Đay** | **Tiliaceae** |
| 47 | Nghiến | *Excentrodendron tonkinense* |
|  | **Họ Ngũ vị tử** | **Schizandraceae** |
| 48 | Các loài na rừng thuộc chi Kadsura | *Kadsura* spp. |
|  | **LỚP HÀNH** | **LILIOPSIDA** |
|  | **Họ Tóc tiên** | **Convallariaceae** |
| 49 | Hoàng tinh hoa trắng | *Disporopsis longifolia* |
| 50 | Hoàng tinh hoa đỏ | *Polygonatum kingianum* |
|  | **Họ Hành** | **Liliaceae** |
| 51 | Bách hợp | *Lilium poilanei* |
|  | **Họ Trọng lâu** | **Phormiaceae** |
| 52 | Các loài Bảy lá một hoa (Trọng lâu) thuộc chi Paris | *Paris* spp. |
|  | **NGÀNH NGỌC LAN** | **MAGNOLIOPHYTA** |
|  | **LỚP NGỌC LAN** | **MAGNOLIOPSIDA** |
|  | **Họ Lan** | **Orchidaceae** |
| 53 | Các loài Lan thuộc họ Orchidaceae, trừ các loài quy định tại Nhóm IA | *Orchidaceae* spp. |
|  | **Họ Cau** | **Arecaceae** |
| 54 | Song mật | *Calamus platyacanthus* |
| 55 | Song bột | *Calamus poilanei* |

**II.B**

| **TT** | **Tên Việt Nam** | **Tên khoa học** |
| --- | --- | --- |
|  | **LỚP THÚ** | **MAMMALIA** |
|  | **BỘ GẶM NHẤM** | **RODENTIA** |
| 1 | Chuột đá | *Laonastes aenigmamus* |
| 2 | Sóc đen | *Ratufa bicolor* |
| 3 | Sóc bay trâu | *Petaurista petaurista* |
|  | **BỘ DƠI** | **CHIROPTERA** |
| 4 | Dơi ngựa lớn | *Pteropus vampyrus* |
| 5 | Dơi ngựa nhỏ | *Pteropus lylei* |
|  | **BỘ THỎ** | **LAGORMORPHA** |
| 6 | Thỏ rừng | *Lepus sinensis* |
|  | **BỘ KHỈ HẦU** | **PRIMATES** |
| 7 | Khỉ mặt đỏ | *Macaca arctoides* |
| 8 | Khỉ mốc | *Macaca assamensis* |
| 9 | Khỉ vàng | *Macaca mulatta* |
| 10 | Khỉ đuôi dài | *Macaca fascicularis* |
| 11 | Khỉ đuôi lợn | *Macaca leonina* |
|  | **BỘ THÚ ĂN THỊT** | **CARNIVORA** |
| 12 | Chó rừng | *Canis aureus* |
| 13 | Cầy giông đốm lớn | *Viverra megaspila* |
| 14 | Cầy vằn bắc | *Chrotogale owstoni* |
| 15 | Cáo lửa | *Vulpes vulpes* |
| 16 | Cầy giông | *Viverra zibetha* |
| 17 | Cầy hương | *Viverricula indica* |
| 18 | Cầy tai trắng | *Arctogalidia trivirgata* |
| 19 | Cầy vòi hương | *Paradoxurus hermaphroditus* |
| 20 | Cầy vòi mốc | *Paguma larvata* |
| 21 | Mèo ri | *Felis chaus* |
| 22 | Mèo rừng | *Prionailurus bengalensis* |
| 23 | Triết chỉ lưng | *Mustela strigidorsa* |
|  | **BỘ MÓNG GUỐC CHẴN** | **ARTIODACTYLA** |
| 24 | Mang pù hoạt | *Muntiacus puhoatensis (Muntiacus rooseveltorum)* |
| 25 | Nai | *Rusa unicolor* |
| 26 | Cheo cheo | *Tragulus javanicus* |
|  | **LỚP CHIM** | **AVES** |
|  | **BỘ HẠC** | **CICONIIFORMES** |
| 27 | Già đẫy lớn | *Leptoptilos dubius* |
| 28 | Hạc đen | *Ciconia nigra* |
|  | **BỘ BỒ NÔNG** | **PELECANIFORMES** |
| 29 | Cò quăm đầu đen | *Threskiornis melanocephalus* |
|  | **BỘ CHOẮT** | **CHARADRIIFORMES** |
| 30 | Rẽ mỏ thìa | *Calidris pygmeus* |
|  | **BỘ NGỖNG** | **ANSERIFORMES** |
| 31 | Vịt đầu đen | *Aythya baeri* |
| 32 | Vịt mỏ nhọn | *Mergus squamatus* |
|  | **BỘ GÀ** | **GALIFORMES** |
| 33 | Công | *Pavo muticus* |
| 34 | Các loài Gà so thuộc giống Arborophila | *Arborophila* spp. (trừ loài *Arborophila davidi* đã liệt kê ở nhóm IB) |
|  | **BỘ SẾU** | **GRUIFORMES** |
| 35 | Chân bơi | *Heliopais personatus* |
|  | **BỘ HỒNG HOÀNG** | **BUCEROTIFORMES** |
| 36 | Các loài trong họ Hồng hoàng | *Bucerotidae* spp. (trừ các loài *Buceros bicornis, Aceros nipalensis, Rhyticeros undulatus* và *Anorrhinus austeni* thuộc Nhóm IB) |
|  | **BỘ VẸT** | **PSITTAFORMES** |
| 37 | Các loài Vẹt thuộc giống Psittacula | *Psittacula* spp. |
| 38 | Vẹt lùn | *Loriculus verlanis* |
|  | **BỘ CÚ** | **STRIGIFORMES** |
| 39 | Các loài trong bộ Cú Strigiformes | Strigiformes spp. |
|  | **BỘ ƯNG** | **ACCIPITRIFORMES** |
| 40 | Các loài trong bộ Ưng | *Accipitriformes* spp. (trừ các loài *Aquila heliaca, Gyps indicus, Gyps bengalensis* và *Sarcogyps calvus* đã liệt kê trong nhóm IB) |
| 41 | Ó tai | *Sarcogyps calvus* |
|  | **Bộ CẮT** | **FALCONIFORMES** |
| 42 | Các loài trong bộ Cắt | *Falconiformes* spp. (trừ loài *Falco peregrinus* đã liệt kê trong nhóm IB) |
|  | **BỘ BỒ CÂU** | **COLUMBIFORMES** |
| 43 | Bồ câu nâu | *Columba punicea* |
|  | **BỘ SẺ** | **PASSERRIFORMES** |
| 44 | Khướu đầu đen má xám | *Trochalopteron yersini* |
| 45 | Các loài thuộc giống Garrulax | *Garrulax* spp. |
| 46 | Mi núi bà | *Laniellus langbianis* |
| 47 | Sẻ đồng ngực vàng | *Emberiza aureola* |
| 48 | Các loài thuộc giống Pitta | *Pitta* spp. |
| 49 | Kim oanh mỏ đỏ | *Leiothrix lutea* |
| 50 | Kim oanh tai bạc | *Leiothrix argentauris* |
| 51 | Nhồng (Yểng) | *Gracula religiosa* |
|  | **LỚP BÒ SÁT** | **REPTILIA** |
|  | **BỘ CÓ VẢY** | **SQUAMATA** |
| 52 | Các loài Thạch sùng mí thuộc giống Goniurosaurus | *Goniurosaurus* spp. |
| 53 | Kỳ đà hoa | *Varanus salvator* |
| 54 | Rắn hổ mang một mắt kính | *Naja kaouthia* |
| 55 | Rắn hổ mang trung quốc | *Naja atra* |
| 56 | Rắn hổ mang xiêm | *Naja siamensis* |
| 57 | Rắn ráo trâu | *Ptyas mucosus* |
| 58 | Trăn cộc | *Python brongersmai (Python curtus)* |
| 59 | Trăn đất | *Python molurus (Python bivittatus)* |
| 60 | Trăn gấm | *Python reticulatus (Malayopython reticulatus)* |
|  | **BỘ RÙA** | **TESTUDINES** |
| 61 | Rùa hộp ba vạch, rùa vàng | *Cuora cyclornata (Cuora trifasciata)* |
| 62 | Rùa hộp trán vàng (Rùa hộp trán vàng miền trung) | *Cuora galbinifrons* |
| 63 | Rùa hộp lưng đen | *Cuora amboinensis* |
| 64 | Rùa sa nhân | *Cuora mouhotii* |
| 65 | Rùa đất pul-kin | *Cyclemys pulchristriata* |
| 66 | Rùa đất châu Á | *Cyclemys dentata* |
| 67 | Rùa đất sê-pôn | *Cyclemys oldhami* |
| 68 | Rùa đất speng-le-ri | *Geomyda spengleri* |
| 69 | Rùa răng | *Heosemys annandalii* |
| 70 | Rùa đất lớn | *Heosemys grandis* |
| 71 | Rùa ba gờ | *Malayemys subtrijuga* |
| 72 | Rùa bốn mắt | *Sacalia quadriocellata* |
| 73 | Rùa câm | *Mauremys mutica* |
| 74 | Rùa cổ bự | *Siebenrockiella crassicollis* |
| 75 | Rùa đầm cổ đỏ | *Mauremys nigricans* |
| 76 | Rùa núi vàng | *Indotestudo elongata* |
| 77 | Rùa núi viền | *Manouria impressa* |
| 78 | Cua đinh | *Amyda cartilaginea* |
| 79 | Ba ba gai | *Palea steindachneri* |
|  | **LỚP ẾCH NHÁI** | **AMPHIBIA** |
|  | **BỘ CÓ ĐUÔI** | **CAUDATA** |
| 80 | Cá cóc bụng hoa (Cá cóc tam đảo) | *Paramesotriton deloustali* |
| 81 | Các loài Cá cóc thuộc giống Tylototriton | *Tylototriton* spp. |
|  | **LỚP CÔN TRÙNG** | **INSECTA** |
|  | **BỘ CÁNH VẢY** | **LEPIDOPTERA** |
| 82 | Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn | *Teinopalpus aureus aureus* |
| 83 | Bướm phượng đuôi kiếm răng tù | *Teinopalpus imperialis imperialis* |
| 84 | Bướm phượng cánh chim chấm liền | *Troides helena cerberus* |
| 85 | Bướm phượng cánh chim chấm rời | *Troides aeacus aeacus* |
|  | **BỘ CÁNH CỨNG** | **COLEOPTERA** |
| 86 | Cua bay việt nam | *Cheirotonus battareli* |
| 87 | Cua bay đen | *Cheirotonus jansoni* |

## Phụ lục V

## DANH SÁCH CÁC LOÀI XÂM LẤN CẦN HẠN CHẾ/TIÊU DIỆT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2018/TT-BTNMT ngày 28/12/2018)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thường gọi** | **Tên khoa học** | **Nhận dạng** | **Cách xử lý** |
| 1 | Trinh nữ thân gỗ (cây Mai Dương) | Mimosaceae | http://baithuocnamchuabenh.com/wp-content/uploads/2014/08/chua-gai-cot-song-bang-cay-mai-duong-va-qua-na.jpg | Chặt, đào gốc và phơi trước khi cây ra hoa |
| 2 | Trinh nữ móc | Mimosa pudica | C:\Users\prj.longlv\Desktop\cay-trinh-nu.jpg | Chặt, đào gốc và phơi trước khi cây ra hoa |
| 3 | Cúc liên chi | Parthenium hysterophorus |  | Chặt, đào gốc và phơi trước khi cây ra hoa |
| 4 | Cây hoa ngũ sắc | Lantana camara |  | Chặt, đào gốc và phơi trước khi cây ra hoa |
| 5 | Cây bèo tây/lục bình | Eichhornia crassipes | Eichhornia crassipes – PlantRight | - Không thả bèo ra các môi trường nước tự nhiên  - Vớt lên, phơi khô |
| 6 | Cỏ lào | Chromolaena odorata |  | Chặt, đào gốc và phơi khô trước khi cây ra hoa |

## Phụ lục VI - Mẫu đơn khiếu nại:

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
**--------------**

*......., ngày …. tháng …. năm …….*

**ĐƠN KHIẾU NẠI**

Kính gửi:

Họ và tên:

Địa chỉ: ...............................................................................................................................

Nội dung khiếu nại

(Tài liệu, chứng từ kèm theo – nếu có)

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI KHIẾU NẠI** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

***CÔNG TY ……………………………..***

*Đ/c: …………………………………………………………………..*

*Người liên hệ: ………………………… Điện thoại: …………….*